



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTXD TỈNH BẮC GIANG	THẨM TRA Theo văn bản số:/..... ngày tháng năm 20..... Chữ trí bộ môn ký tên:
---	---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
QUY HOẠCH
T.Đ.Đ. AN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẦN ĐÔI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN:

- Hồ sơ thiết kế do Trung tâm Quy hoạch xây dựng Bắc Giang lập
- Thông tư số 10/2019/TT-BXD, ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành định mức xây dựng
- Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần thi nghiệm điện đường dây và trạm biến áp 1781/BXD-VP, ngày 16 tháng 8 năm 2007
- Quyết định số 228/QĐ-EVN ngày 08 tháng 12 năm 2015 về việc ban hành bộ định mức sửa chữa công trình lưới điện
- Đơn giá XDCEB chuyên ngành xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp 4970/QĐ-BCT ngày 21/12/2016 của Bộ Công Thương
- Công bố giá vật liệu số 03/CBGVLXD-LS, ngày 20 tháng 07 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang
- Công bố giá vật liệu số 04/CBGVLXD-LS, ngày 03 tháng 09 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang
- Công bố giá vật liệu số 09/CBGVLXD-LS, ngày 30 tháng 09 năm 2018 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang
- Công văn số 53/LS: XD-TC, ngày 08 tháng 07 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang
- Công văn số 05/LS: XD-TC, ngày 10 tháng 02 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang
- Công văn số 72/LS: XD-TC, ngày 09 tháng 09 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu
- Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư số 16/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng
- Thông tư số 02/TT-BXD ngày 20 tháng 07 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Thông tư số 130/2016/TT-BTC, ngày 12 tháng 8 năm 2016 của BTC hướng dẫn về mức thu thuế GTGT đối với hoạt động XDCT
- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước
- Thông tư số 11/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
- Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 03 năm 2016 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- QĐ số 515/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2020 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
- Thông tư số 15/TT-BXD ngày 26/12/2019 về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng
- Thông tư 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 quy định về phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ XD TỈNH BẮC GIANG	
THẨM TRA	
Theo văn bản số:	/
ngày	tháng năm 20.....
Chủ trì bộ môn ký tên:	

- Thông tư 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 về việc quy định sử dụng vật liệu không nung trong các công trình xây dựng

CƠ SỞ LẬP ĐƠN TOÀN TÀI THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH, BỎ SUNG:

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD, ngày 31 tháng 8 năm 2021 của BXD ban hành định mức xây dựng

- Thông tư số 13/2024/TT-BXD ngày 31/8/2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công t

- Thông tư số 36/2022/TT-BCT, ngày 22/12/2022 của Bộ Công thương ban hành định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm b

- Thông tư số 09/2024/TT-BXD, ngày 30 tháng 8 năm 2024 của BXD sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD, ngày 31 tháng 8 năm 2021 của BXD ban hành định mức xây dựng

- Thông tư 05/2023/TT-BTC ngày 16/3/2023 về ban hành định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm điện đường dây và Trạm biến áp

- Quyết định số 203/QĐ-EVN ngày 27/10/2020 của Tổng Công ty điện lực về công bố bộ định mức dự toán sửa chữa công trình lưới điện

- Văn bản số 9225/BCT-TCNL ngày 05/10/2021 của Bộ Công Thương về việc công bố DM tỷ lệ chi phí công tác nghiệm thu đóng điện bàn giao công trình

DZ & TBA;

- Số 2444/SXD-PTDT&HTKT, ngày 05 tháng 8 năm 2022 về việc trả lời đề nghị điều chỉnh thiết kế trồng cây xanh thuộc dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

- Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 về công bố đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 03/CBGVLXD-LS, ngày 20 tháng 07 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 04/CBGVLXD-LS, ngày 03 tháng 09 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 05/CBGVLXD-LS, ngày 01 tháng 10 năm 2020 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 01/CBGVLXD-LS, ngày 11 tháng 01 năm 2021 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 01/CBGVLXD-LS, ngày 10 tháng 01 năm 2024 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 02/CBGVLXD-LS, ngày 12 tháng 04 năm 2024 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 03/CBGVLXD-LS, ngày 10 tháng 06 năm 2024 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 04/CBGVLXD-LS, ngày 15 tháng 07 năm 2024 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 05/CBGVLXD-LS, ngày 09 tháng 08 năm 2024 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

- Công bố giá vật liệu số 06/CBGVLXD-LS, ngày 11 tháng 10 năm 2024 của liên sở: Xây dựng - Tài chính Bắc Giang

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
QTXD TỈNH BẮC GIANG
THẨM TRA
Theo văn bản số:/.....
ngày tháng năm 20.....
Chữ tri bộ môn kỹ thuật:

- Chứng thư thẩm định giá số 451/2024/55-CTTDG ngày 23/10/2024 của Công ty cổ phần Dịch vụ tư vấn và Thẩm định giá Việt Nam về vật tư, thiết bị phát sinh để xây dựng công trình Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngõ, huyện Lục Nam.

- Quyết định số 363/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2023 về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 về công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- Giá xăng dầu tại thời điểm tháng 12/2024

TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (TĂNG): 4,323,548,000 Đồng

Bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm hai mươi ba triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng

NGƯỜI LẬP

CHỦ TRÌ

[Signature]

[Signature]

Vị Thị Tuyền

Dương Văn Cao

Chứng chỉ KS định giá XD hạng 2 Số BAG - 000168484



Bắc Giang, ngày tháng năm 2024
[Signature]
PHÓ GIÁM ĐỐC
KTS: *[Signature]* *[Signature]*

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTXD TỈNH BẮC GIANG
THẨM TRA
Theo văn bản số:/.....
ngày tháng năm 20.....
Chủ trì bộ môn kỹ tên:

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔI NGỖ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

STT	Tên chi phí	Theo tổng mức đầu tư đã phê duyệt (VNĐ)	Giá trị dự toán điều chỉnh, bổ sung (VNĐ)	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh, bổ sung (VNĐ)	Ghi chú
A	B	C			
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÀI ĐỊNH CƯ	0			G _{GPMB}
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	146,530,897,000	4,010,321,000	150,541,218,000	G _{XD}
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	11,793,998,000	-626,771,000	11,167,227,000	G _{TB}
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,371,707,000	50,686,000	2,422,393,000	G _{QLDA}
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	7,702,514,000	126,897,000	7,829,411,000	G _{TV}
VI	CHI PHÍ KHÁC	3,230,330,000	762,415,000	3,992,745,000	G _K
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	8,581,472,300	-4,323,548,000	4,257,924,300	G _{DP}
VIII	TỔNG CỘNG	180,210,918,300		180,210,918,300	
IX	LÀM TRÒN	180,210,918,000	0	180,210,918,000	

(Bảng chữ: Một trăm tám mươi chín tỷ, hai trăm mười triệu, chín trăm mười tám nghìn đồng chẵn)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024 của Công ty TNHH Tân Phát Land)

STT	Tên chi phí	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	3,645,746,000	4,010,321,000	
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TẦNG	9,093,870,000	10,003,257,000	
1	Giao thông	4,392,976,364	4,832,274,000	Theo dự toán điều chỉnh HM giao thông
2	Kè hồ cảnh quan	204,856,126	225,341,739	Theo dự toán điều chỉnh HM kè hồ cảnh quan
3	Cấp nước	37,542,046	41,296,250	Theo dự toán phát sinh HM cấp nước
4	Thoát nước mưa	803,454,383	883,799,821	Theo dự toán điều chỉnh HM Thoát nước mưa
5	Thoát nước thải	110,363,130	121,399,443	Theo dự toán phát sinh HM Thoát nước thải
6	Khuôn viên cây xanh	518,597,325	570,457,057	Theo dự toán điều chỉnh tăng giảm HM KVCX
7	Trạm xử lý nước thải	1,190,228,440	1,309,251,284	Theo dự toán điều chỉnh HM Trạm xử lý nước thải
8	Dịch chuyển đường dây trung thế	355,914,284	391,505,713	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
9	Dịch chuyển đường dây hạ thế 0.4Kv	109,039,726	119,943,698	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
10	Dịch chuyển trạm biến áp	12,645,783	13,910,362	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
12	Đường dây trung thế 22Kv về trạm biến áp	316,438,121	348,081,933	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
13	Trạm biến áp	135,563,118	149,119,430	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
14	Cấp điện hạ thế 0.4Kv	167,816,462	184,598,108	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
15	Cống bê cấp thông tin	738,434,634	812,278,097	Theo dự toán điều chỉnh phần điện

STT	Tên chi phí	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
B	CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH GIẢM	-5,448,124,000	-5,992,936,000	
1	Giao thông	-3,284,499,091	-3,612,949,000	Theo dự toán điều chỉnh HM giao thông
2	Kè hồ cảnh quan	-19,915,444	-21,906,989	Theo dự toán điều chỉnh HM kè hồ cảnh quan
3	Khuôn viên cây xanh	-469,522,127	-516,474,340	Theo dự toán điều chỉnh tăng giảm HM KVCX
4	Thoát nước mưa	-708,528,431	-779,381,274	Theo dự toán điều chỉnh HM Thoát nước mưa
5	Trạm xử lý nước thải	-381,796,781	-419,976,460	Theo dự toán điều chỉnh HM Trạm xử lý nước thải
6	Dịch chuyển đường dây trung thế 22Kv	-286,168,356	-314,785,191	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
7	Dịch chuyển đường dây hạ thế 0.4Kv	0	0	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
8	Dịch chuyển trạm biến áp	-5,574,320	-6,131,752	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
9	Đường dây trung thế 22Kv về trạm biến áp	-15,336,759	-16,870,435	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
10	Trạm biến áp	-12,875,262	-14,162,788	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
11	Cấp điện hạ thế 0.4Kv	-47,415,038	-52,156,542	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
12	Công bề cấp thông tin	-216,492,135	-238,141,348	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	-569,791,000	-626,771,000	
A	CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIẢM	-2,453,193,000	-2,698,513,000	Theo dự toán
1	Thiết bị đường dây trung thế 22Kv về TBA	-6,509,070	-7,159,977	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
2	Thiết bị dịch chuyển đường dây trung thế 22Kv	-217,345,350	-239,079,885	Theo dự toán điều chỉnh phần điện

STT	Tên chi phí	Giá trị trước thuế (VND)	Giá trị sau thuế (VND)	Ghi chú
3	Thiết bị dịch chuyển TBA	-6,509,070	-7,159,977	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
4	Thiết bị TBA	-840,000,000	-924,000,000	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
5	Trạm xử lý nước thải	-1,382,830,000	-1,521,113,000	Theo dự toán điều chỉnh HM Trạm xử lý nước thải
B	CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TĂNG	1,883,402,000	2,071,742,000	
1	Thiết bị đường dây trung thế 22KV về TBA	528,130,000	580,943,000	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
2	Thiết bị dịch chuyển đường dây trung thế 22kV	86,960,000	95,656,000	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
3	Thiết bị dịch chuyển TBA	21,740,000	23,914,000	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
4	Thiết bị TBA	972,727,273	1,070,000,000	Theo dự toán điều chỉnh phần điện
5	Trạm xử lý nước thải	273,844,545	301,229,000	Theo dự toán điều chỉnh HM Trạm xử lý nước thải
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	46,077,806	50,686,000	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	115,361,000	126,897,000	
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước BC NCKT			Theo hợp đồng
2	Chi phí tư vấn lập quy hoạch			Theo hợp đồng
a	Chi phí khảo sát			Theo hợp đồng
b	Chi phí lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch			Theo hợp đồng
c	Chi phí khác trong đồ án quy hoạch			Theo hợp đồng
4	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng			Theo hợp đồng
1	Chi phí lập thiết kế BVTC - DT	59,865,344	65,851,878	TT 16/TT-BXD

STT	Tên chi phí	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
a	San nền	-	-	TT 16/TT-BXD
a	Công trình giao thông	12,947,014	14,241,716	TT 16/TT-BXD
b	Công trình công nghiệp (Đường trung thể và TBA)	12,450,086	13,695,095	TT 16/TT-BXD
c	Công trình hạ tầng kỹ thuật (Các hạng mục còn lại)	34,468,243	37,915,068	TT 16/TT-BXD
2	Thăm tra hồ sơ thiết kế	5,295,626	5,825,189	TT 16/TT-BXD
a	San nền	-	-	TT 16/TT-BXD
a	Công trình giao thông	1,252,579	1,377,837	TT 16/TT-BXD
b	Công trình công nghiệp (Đường trung thể và TBA)	1,451,759	1,596,935	TT 16/TT-BXD
c	Công trình hạ tầng kỹ thuật: các hạng mục còn lại	2,591,288	2,850,417	TT 16/TT-BXD
3	Thăm tra hồ sơ dự toán	5,075,156	5,582,671	TT 16/TT-BXD
a	San nền	-	-	TT 16/TT-BXD
a	Công trình giao thông	1,174,986	1,292,484	TT 16/TT-BXD
b	Công trình công nghiệp (Đường trung thể và TBA)	1,411,711	1,552,882	TT 16/TT-BXD
c	Công trình hạ tầng kỹ thuật: các hạng mục còn lại	2,488,459	2,737,305	TT 16/TT-BXD
4	Chi phí giám sát	45,125,222	49,637,744	
a	Giám sát thi công xây lắp	49,655,060	54,620,566	TT 16/TT-BXD
b	Giám sát thi công lắp đặt thiết bị	-4,529,839	-4,982,822	TT 16/TT-BXD
V	CHI PHÍ KHÁC	700,861,000	762,415,000	
1	Chi phí nghiệm thu đóng điện và bàn giao công trình	426,576,000	460,702,000	Theo dự toán

STT	Tên chi phí	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
2	Chi phí vận hành chạy thử và cấp phép môi trường và chuyển giao công nghệ trạm xử lý nước thải	274,284,545	301,713,000	Theo bảng tính
	TỔNG CỘNG		4,323,548,000	
	LÀM TRÒN		4,323,548,000	

Bốn tỷ một trăm bảy mươi năm triệu chín trăm linh bảy nghìn đồng.

BẢNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH

CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGŨ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

HÀNG MỤC: GIAO THÔNG

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Khối lượng sau điều chỉnh	Đơn giá đã duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
		NỀN ĐƯỜNG:									
1	AB.24141	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m ³ - Cấp đất I	100m ³	389,612	1.2954	-2,5896	388,318	792,905		1,027,129	-2,053,307
		Tuyến 1: 308,42/100			1.2954						
		Núi N42: =-238,96/100				-2,5896					
2	AB.31143	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m ³ - Cấp đất III	100m ³	33,307	1,0736		34,381	2,325,367		2,496,514	
		Tuyến 1: (80,02+26,94)/100			1,07						
		Núi N42: 0									
3	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K<0,95(Đon giá mua 01 m ³ đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m ³	57,205,800	190,7620		57,396,562	78,914		15,053,782	
		Khối lượng đất cần để đắp K90: 343,52*1,1			377,8720						
		Trừ đi Khối lượng đất được tận dụng sau thi công phát sinh hàng mục Thoát nước mưa (đào- đắp): - (203,53+15,99-37,14-6,66)			-175,7200						
		Trừ đi Khối lượng đất được tận dụng sau thi công phát sinh hàng mục Thoát nước thải (đào- đắp): - (57,92+3,55-48,73-1,35)			-11,3900						
4	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K≥0,95(Đon giá mua 01 m ³ đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m ³	38,270,700	375,3973		38,646,097	82,732		31,057,506	
		Khối lượng cần để đắp K95: 332,21*1,13			375,3973						

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Khối lượng sau điều chỉnh	Đơn giá đã duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
5	CBG	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K $\geq$ 0,98(Đon giá mua 01 m ³ đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m ³	27.339.100	527.5100		27.866.610	89,096		46,999,238	
		Khối lượng cần để đắp K98: 454,75*1,16									
6	AB.64122	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m ³	686.015	3.4352		689.450	883,294		3,034,290	
		Tuyến 1: 343,52/100			3.4352						
		Nút N42:0									
7	AB.64123	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	338.679	3.3221		342.001	1,169,505		3,885,212	
		Tuyến 1: 129,54/100			1.2954						
		Nút N42: 202,67/100			2.0267						
8	AB.64124	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m ³	235.682	4.2126		239.895	1,422,241		5,991,332	
		Tuyến 1: 163,04/100			1.2954						
		Nút N42: 291,72/100			2.9172						
		MẬT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA:									
9	AD.11212	Thi công móng cáp phối đá dăm lớp dưới	100m ³	84.634	1.6371		86.271	28,331,659		46,381,759	
		Tuyến 1: 58,69/100			0.5869						
		Nút N42: 105,02/100			1.0502						
10	AD.11222	Thi công móng cáp phối đá dăm lớp trên	100m ³	76.571	1.5461		78.117	32,753,779		50,640,618	
		Tuyến 1: 55,43/100			0.5543						
		Nút N42: 99,18/100			0.9918						
11	AD.24213	Tưới lớp đánh bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m ²	100m ²	442.555	9.0951		451.650	2,127,482		19,349,664	
		Tuyến 1: 326,08/100			3.2608						
		Nút N42: 583,43/100			5.8343						
12	AD.23224	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	100m ²	442.555	9.0951		451.650	1,103,457		10,036,054	
		Tuyến 1: 326,08/100			3.2608						

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Khối lượng sau điều chỉnh	Đơn giá đã duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
		Nút N42: 583,43/100			5.8343						
13	CB.G	Mua BTNC 19 (thảm lượng 4,5%)	tấn	6,301.978	129.5142		6,431.492	1,568,746		203,174,873	
		Tuyến 1: 326,08/100*14,24			46,4338						
		Nút N42: 583,43/100*14,24			83,0804						
14	AD.24211	Tưới lớp đỉnh bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2	442.555	9.0951		451.650	1,196,977		10,886,628	
		Tuyến 1: 326,08/100			3.2608						
		Nút N42: 583,43/100			5.8343						
15	AD.23232	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	100m2	442.555	9.0951		451.650	819,288		7,451,504	
		Tuyến 1: 326,08/100			3.2608						
		Nút N42: 583,43/100			5.8343						
16	CB.G	Mua BTNC 12,5 (thảm lượng 4,5%)	tấn	4,291.009	88,1861		4,379,195		1,541,307	135,921,837	
		Tuyến 1: 326,08/100*9,696			31,6167						
		Nút N42: 583,43/100*9,696			56,5694						
		BỎ VỈA, DÀI PHÂN CÁCH:									
17	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3		8,2438		8,244	1,249,928		10,304,203	
		Móng Bó hê xây gạch tuyến 1: 512,3*0,22*0,05			5,6353						
		Xây bó hê Lô 24 từ A12-A13: 94,95*0,22*0,05			1,0445						
		Xây bó hê N15, N16, N17, N18, N19: 142,19*0,22*0,05			1,5641						
18	AF.82511	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài (móng bó hê)	100m2		0,5384		0,538		7,155,948	3,852,658	
		Móng Bó hê xây gạch tuyến 1: 512,3*2*0,05/100			0,5123						
		Xây bó hê Lô 24 từ A12-A13: 94,95*2*0,05/100			0,0104						
		Xây bó hê N15, N16, N17, N18, N19: 142,19*2*0,05/100			0,0156						
19	AE.21113	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤3cm, vữa XM M75, PCB40	m3		34,6241		34,624	1,304,265		45,159,031	
		Bó hê xây gạch tuyến 1: 512,3*0,22*0,21			23,6683						
		Xây bó hê Lô 24 từ A12-A13: 94,95*0,22*0,21			4,3867						
		Xây bó hê N15, N16, N17, N18, N19: 142,19*0,22*0,21			6,5692						

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Khối lượng sau điều chỉnh	Đơn giá đã duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
20	AK.57120	Bố vữa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x50cm	m		238.00		238.000	202,001		48,076,195	
		Bố vữa hạ hè viên vữa vưới 0,5m: 238 vị trí x 2x0,5m			238,0						
		RÀNH BIÊN:									
21	AF.11231	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 2x4, PCB40	m ³	175.349	259,8360		435.185	1,236,636		321,322,600	
		Đã duyệt: 9741,62*(0,05+0,07)*0,3*0,5 = 175,3492									
		Sau điều chỉnh: 9741,62*(0,14+0,17)*0,3*0,5 = 452,9853					452,985				
		Trừ KL hố thu chiếm chỗ: -					-9,872				
		193*1,1*0,3*(0,14+0,17)/2					-7,928				
		Trừ KL hố ga L0 chiếm chỗ: -									
		155*1,1*0,3*(0,14+0,17)/2									
29	AK.41114	Lăng nền, sân không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m ²					48,024			
22	AF.11312	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	246,078		-77,6188	168.459	1,293,436			-100,394,944
		Đã duyệt: 9741,62*(0,076+0,1)*0,3*0,5 - 155*1,1*0,29*0,1-193*0,29*1,1*0,1		246,078							
		Sau điều chỉnh: 9741,62*0,06*0,3-155*1,1*0,3*0,06-193*1,1*0,3*0,06					168.459				
23	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m ²	9,154	12,3714		21.525	7,597,547		93,992,341	
		Đã duyệt: 9741,62*0,1/100									
		Sau điều chỉnh: 9741,62*(0,17 +0,06)/100					22.406				
		Trừ KL hố thu chiếm chỗ: -					-0.488				
		155*1,1*0,17*0,06/100					-0.392				
		Trừ KL hố ga L0 chiếm chỗ: -									
		155*1,1*0,17*0,06/100									
		LÁT GẠCH VỮA HÈ VÀ LÁT GẠCH THÔNG THỦY CÁC LỖ SÂU NHÀ:									
24	AB.66112	Đắp cát công trình bằng máy lu đánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m ³	19,709	0,1863		19,895	19,541,592		3,641,185	
		Đã duyệt: 19,709									
		Phát sinh tăng thêm Tuyến 1: 372,66*0,05/100			0,1863						

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Khối lượng sau điều chỉnh	Đơn giá đã duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
37	CBGT/2024	Cột tín hiệu giao thông cao 6,2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vịn 4m D1=178,D2=80 dày 5mm, chân đế	cái		3.0000				18,448,013	55,344,040	
39	AF.81141	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, ác quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)	bộ		6.0000				5.127,227	30,763,363	
		3*2 = 6									
		LAN CÁN KÈNH YÊN LẠI:									
40	CBG	Thép ống mạ kẽm	kg		2.273,5610			29,275		66,557,426	
		Bản mã 220x220x16mm:									
		374*0,22*0,22*16*7,850=2273,561									
41	AI.11421	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn		2.2736			11,690,342		26,578,705	
		Bản mã 220x220x16mm:									
		374*0,22*0,22*16*7,850/1000=2.274									
		TỔNG CỘNG								4,832,274,000	-3,612,949,000

BẢNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH

CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔNG ĐÔI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

HẠNG MỤC: KHUÔN VIÊN CÂY XANH

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Khối lượng sau điều chỉnh	Đơn giá đã duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	CB.G	Thảm cỏ Lạc Tiên	m2	8,162.00	611.95		8,773.95	75,033		45,916,194	
		Tram XLNT: 611,95									
2	CB.G	Bảng Dài Loạn đường kính góc > 25cm, cao ≥ 0	cây	59.00		-59.00		8,753,802			-516,474,340
3	AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.9)	100m3	22.85	3.2433		26.10	2,487,135		8,066,523	
		Tram XLNT: 324.33/100 = 3.2433									
4	2444/SXD-PTDT&HTK	Cây Xoài đường kính gốc > 25cm, cao ≥ 8m	cây		11.0				8,753,802	96,291,826	
5	2444/SXD-PTDT&HTK	Cây hoa Ban, đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây		48.0				8,753,802	420,182,514	
	T										
		TỔNG CỘNG								570,457,057	-516,474,340

BẢNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỎ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HÀNG MỤC: KẾ HỒ CẢNH QUAN (ĐIỀU CHỈNH TĂNG)

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng tăng	Khối lượng giảm	Khối lượng sau điều chỉnh	Đơn giá đã duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền tăng	Thành tiền giảm
1	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0.0391	0.0326		0.0717	7,464,660		243,348	
		KL trước điều chỉnh: 3.91;100									
		KL sau điều chỉnh: 7.17;100									
2	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1.51	9.240		10.7500	1,282,089		11,846,500	
		KL trước điều chỉnh: 1.51									
		KL sau điều chỉnh: 10.75									
3	AE.28113	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, KL trước điều chỉnh: 2.92	m3	2.92	4.510		7.4300	1,991,286		8,980,699	
		KL sau điều chỉnh: 7.43									
4	AK.26213	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M75, XM PCB40	m2	21.6		-21.600		1,014,212			-21,906,989
		KL trước điều chỉnh: 21.6									
4a	AK.43210	Láng granitô cầu thang	m2		127.4400		127.4400		1,105,629	140,901,300	
		Granitô mẫu bậc cầu thang: 127.44									
5	CBG	Thép ống mạ kẽm	kg	15,110.70	1,574,471		16,685.172	28,762		45,285,722	
		Kê hồ cảnh quan 2: Bùn mả 220x220x16mm: 106*0.22*0.22*16*7.850=664.378			644.378						
		Kê hồ cảnh quan 3: Bùn mả 220x220x16mm: 153*0.22*0.22*16*7.850=930.093			930.093						
6	AL.11421	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	15.11	1.5745			11,485,868		18,084,171	
		TỔNG CỘNG								225,341,739	-21,906,989

BẢNG ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔNG NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP NƯỚC

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát tăng	Thành tiền phát giảm
ĐƯỜNG ÔNG, ÔNG CÔNG:										
1	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	28.0074	0.222		2.866,506		636.035	
2	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	19.1669	0.158		3.172,761		499.919	
3	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	0.1512	0.062		3.654,213		225.518	
8	BB.45262	Lấp đất ống nhựa HDPE bằng p/ơ hàn - Đường kính ống 63mm, đoạn ống dài 50m	100 m	46.5700	0.836		7.827,273		6.543.600	
HỒ VAN D63, D50:										
33	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	0.4554	0.013		2.866,506		36.442	
34	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, DK đá Dmax ≤4	m ³	5.2390	0.169		860,323		145.395	
35	AF.81122	Ván khuôn móng cốt - Móng vuông, chữ nhật	100m ²	0.5189	0.017		12.284,800		204.149	
36	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	15.3208	0.181		1.282,089		232.545	
37	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m ³	9.8332	0.315		1.885,489		593.326	
38	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m ²	0.1228	0.004		8.175,362		32.374	
39	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m ³	1.3504	0.044		1.431,365		62.350	
40	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con son	tấn	0.1154	0.004		19.969,827		74.320	
41	BB.86604	Lấp đất van công ty chìm 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	4.0000	1.000		1.399,887		1.399.887	
42	BB.77206	Lấp đất khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/2"mm	cái	8.0000			97,209			
43	BB.86604	Lấp đất van công ty chìm 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	27.0000			1.399,887			
44	BB.77207	Lấp đất khâu nối ren ngoài - Đường kính 63/2"mm	cái	54.0000	2.000		148,929		297.858	
HỒ VAN D315										
45	AB.25103	Đào móng bằng máy đào 0,4m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	0.1080	0.102		2.866,506		291.395	
46	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m ²	0.2858	0.766		7.464,660		5.714.794	
47	AF.11412	Bê tông bê máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	2.0789	0.116		1.439,286		167.321	
48	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m ²	0.0380	0.002		8.175,362		16.351	

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
49	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m ³	0,4750	0,025		1,431,365		35,784	
50	AG.1231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0248	0,001		19,969,827		26,039	
51	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cầu	1 cấu kiện	19,0000	1,000		33,322		33,322	
		PHỤ KIẾN HỒ VẠN D315								
	BB.79211	Hàn nối bích nhựa HDPE, đường kính 315mm	bộ		1,000			1,290,394	1,290,394	
	BB.87108	Lắp bích thép mạ kẽm, đường kính ống 315mm	cặp bích		1,000			2,652,121	2,652,121	
	BB.83307	Lắp đặt nối nối mềm đường kính 300mm	cái		1,000			3,690,396	3,690,396	
	BB.86108	Lắp đặt van cổng BB ty chìm, đường kính van 300mm	cái		1,000			14,492,319	14,492,319	
	BB.41313	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m		0,006			719,563	4,317	
		PHỤ KIẾN								
	BB.88111	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 110mm	cái		2,000			107,967	215,934	
	BB.78111	Lắp đất rê nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm	cái		1,000			322,145	322,145	
	BB.88114	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 315mm	cái		1,000			1,192,246	1,192,246	
	BB.88107	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 63mm	cái		1,000			52,705	52,705	
	BB.75206	Lắp đất rê nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính rê 63mm (90 độ)	cái		1,000			114,950	114,950	
		TỔNG CỘNG							41,296,250	

BẢNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔNG QUỠ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC MƯA

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
TUYẾN ỜNG, TUYẾN CÔNG										
1	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	195.9725	1.4076		2,320,374	454,729,569	3,266,250	
2	AB.66141	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85(không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0,85)	100m ³	3.1318	0.0277		19,837,077	62,125,757	548,773	
7	BB.13703	Lấp đất khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	cái	3.299.0000	65.0000		192.216	634,120,559	12.494,040	
14	BB.11221	Lấp đất ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	1.426.0000	32.5000		1,244,793	1,775,075,137	40,455,780	
16	BB.13505	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 600mm	mỗi nối	1,653.0000	32.0000		47,899	79,177,442	1,532,776	
26	BB.11224	Lấp đất ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	6.0000	102.5000		6,948,107	41,688,645	712,181,016	
27	BB.11224	Lấp đất ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	108.5000		-102.5000	7,603,720	825,003,593		-779,381,274
	AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m ³		1.0635		2,763,483		2,939,006	
		CÔNG HỘP 800X800						438,255,298		
	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m ²		0.1800		8,175,362		1,471,565	
	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn		1.1696		19,969,827		23,357,508	
	AF.12414	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thi công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tở, đá 1x2, mức 300			5.4000		1,663,712		8,984,046	
		HỒ GA						2,818,717,892		
97	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	31.0728	0.2808		2,320,374	72,100,529	651,672	
98	AK.98110	Thi công lớp đá dện móng, DK đá Dmax ≤4	m ³	117.1800	1.1119		860,323	100,812,672	956,611	
99	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m ²	5.1064	0.0534		7,464,660	38,117,539	398,314	
100	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m ²	5.1102	0.0816		13,062,308	66,751,005	1,065,884	
101	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thi công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	210.5800	2.2238		1,282,089	269,982,240	2,851,160	
102	AF.12312	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thi công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	40.1900	0.6745		1,768,116	71,060,588	1,192,612	
105	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, DK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	4.3749	0.7992		18,389,522	80,451,952	14,696,906	

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
106	AE.26213	Xây hồ vau, hồ ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	536.2200	8.6677		1.885,489	1,011,036,923	16,342,921	
107	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1,618.1500	31.4531		72,138	116,729,444	2,268,953	
108	AF.61110	Lắp đưng cốt thép móng, DK ≤10mm	tấn	11.3964			18,625,806	212,267,784		
109	AF.61120	Lắp đưng cốt thép móng, DK ≤18mm	tấn	1.4509			18,281,241	26,523,338		
110	AG.31311	Gia công, lắp đưng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chụp	100m2	5.8337	0.0288		8,175,362	47,692,611	235,450	
111	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	81.0385	0.5760		1,431,365	115,995,676	824,466	
112	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con son	tấn	11.4497	0.0985		19,969,827	228,649,407	1,966,629	
113	GV.L	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	7.4777	0.1152		732,405	5,476,701	84,373	
114	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trong lượng > 50kg bằng cần cầu	1cầu kiện	571.0000	8.0000		33,322	19,026,719	266,574	
115	AB.65120	Đập đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0.90	100m3	10.9326	0.0629		3,172,761	34,686,532	199,569	
		Đập đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0.85	100m3		0.0589		2,763,483		162,675	
125	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trong lượng > 50kg bằng cần cầu	1cầu kiện	546.0000	7.0000		33,322	18,193,675	233,252	
126	CB.G	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm,tải trọng 25 tấn	cái	348.0000	7.0000		3,989,233	1,388,253,012	27,924,630	
		HỒ THU						140,125,785		
127	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, DK đá Dmax ≤4	m3	18.0500	0.6545		860,323	15,528,834	563,082	
128	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	4.3976	0.0273		7,464,660	32,826,588	203,785	
129	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	44.1970	1.6783		1,228,065	54,276,802	2,061,001	
130	AF.61110	Lắp đưng cốt thép móng, DK ≤10mm	tấn	2.0130	0.0762		18,625,806	37,493,561	1,418,541	
		TỔNG CỘNG						17,188,839,688	883,799,821	-779,381,274

BẢNG DỰ TOÁN PHÁT SINH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Đơn giá phê duyệt	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng
1	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	26.3280	0.7156	2,515,159	66,219,096	1,799,953
2	BB.43205	Lắp đất ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nổi màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN4)	100 m	42.9250	0.984	45,089,327	1,935,459,373	44,367,898
3	BB.43205	Lắp đất ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nổi màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN8)	100 m	6.1230	0.180	54,428,255	333,264,203	9,797,086
4	AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0.85	100m ³	13.1676	0.499	2,763,483	36,388,436	1,379,629
5	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0.90	100m ³	4.8129		3,172,761	15,270,183	
6	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0.95	100m ³	3.8796	0.116	3,654,213	14,176,885	424,571
8	AB.25123	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	14.9113	0.615	2,320,374	34,599,799	1,426,337
9	AB.66141	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85(không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.85)	100m ³		1.915	19,837,077		37,991,969
	BB.13703	Lắp đất khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính 400mm	cái		28.000	164,799		4,614,374
	BB.11221	Lắp đất ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính 400mm	1 đoạn ống		14.000	968,568		13,559,949
	BB.13503	Nồi ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 400mm	mỗi nối		14.000	32,921		460,891
	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0.90	100m ³		0.487	3,172,761		1,546,234
9	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m ³	109.6700	0.207	860,323	94,351,645	178,397
10	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	219.3500	0.415	1,282,089	281,226,158	531,708
11	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	120.6900	0.161	1,526,660	184,252,603	245,792

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng đã duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Đơn giá phê duyệt	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng
12	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bệ, bệ máy	100m ²	5.3514	0.012	7,464,660	39,946,381	85,993
13	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m ²	14.1822	0.020	11,741,302	166,517,496	240,462
14	AE.26213	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch biken 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m ³	296.4500	0.791	1,885,489	558,953,221	1,491,516
15	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m ²	1,092.5200	3.688	72,138	78,811,761	266,007
16	AF.61331	Lắp dựng cốt thép tường, DK > 18mm, chiều cao ≤6m	tấn	3.0162	0.006	18,389,522	55,467,212	108,866
17	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, DK ≤10mm	tấn	4.0833		18,625,806	76,055,125	
18	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, DK ≤18mm	tấn	4.2287		18,281,241	77,305,517	
19	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, XM PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m ³	58.9860	0.144	1,431,365	84,430,498	206,117
20	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m ²	2.9487	0.007	8,175,362	24,106,691	58,863
21	AG.13231	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con son	tấn	10.0926	0.025	19,969,827	201,547,276	491,657
22	CBG	Ông nhựa PVC D30	m	147.4200		10,254	1,511,712	
23	GVL	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m ³	11.7972	0.029	732,405	8,640,322	21,093
24	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1 cấu kiện	819.0000	2.000	33,322	27,290,512	66,643
25	AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m ³	3.7700	0.014	2,763,483	10,418,330	37,438
		TỔNG CỘNG					4,950,272,151	121,399,443

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỐ SUNG PHÁT SINH ĐỢT 01
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG, THỊ TRẤN ĐÔI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HÀNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

THUỘC GÓI THẦU SỐ 17: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TT	Hàng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát tăng	Khối lượng phát giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
A PHẦN XÂY DỰNG TRẠM XLNT									
I	CỤM BỂ XỬ LÝ						1,309,251,284	(419,976,460)	
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m ³ , chiều rộng móng ≤20m - Cấp đất III	100m ³	9,097		1,562,354		395,231,892	(80,470,877)	
2	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m ³		-44.319	1,213,494		-	(53,780,853)	
3	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M100, đá 1x2, PCB40	m ³	44,744			1,430,271	63,996,046	-	
4	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn		-0,048	18,788,455			(896,773)	
5	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,242		18,440,881		4,456,976	-	
6	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn		-0,008	20,175,661		-	(155,151)	
7	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn		-0,380	18,917,664		-	(7,185,685)	
8	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,384		18,653,610		7,157,950	-	Đơn giá lấy theo đơn giá đã duyệt công tác số 24. Cụm bể xử lý NT
9	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn		-0,170	19,446,182			(3,314,853)	
10	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,431		19,221,184		27,508,398	-	
11	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,142		18,550,108		2,633,930	-	
12	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	tấn	1,067		19,364,183		20,656,650	-	
13	Gia công thép 150x50x3 C6 I6 mở nắp thām	tấn	0,045		25,809,793		1,174,242		Đơn giá lấy theo đơn giá đã duyệt dự toán ở bể cấp thuộc HM Dịch chuyển đường dây 22KV
14	Lắp đặt Thép 150x50x3 C6 I6 mở bể T06	tấn	0,045		8,589,898		390,806		Đơn giá lấy theo đơn giá đã duyệt dự toán ở bể cấp thuộc HM Dịch chuyển đường dây 22KV
15	Ván khuôn thép, khung xương, cốt chống gió ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m ²	0,97		11,875,471		11,523,007	-	
16	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m ³	9,51		1,717,625		16,329,114	-	

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
17	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	181,29		72,768		13,191,807	-	
18	Quét nước xi măng 2 nước	m2	720,66		10,256		7,391,195	-	
19	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	9,10		3,200,467		29,114,577		
20	Lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái	6,00		3,027,512		18,165,074	-	
21	Lắp đặt Nắp Gang 600x600	cái		-6,00	2,522,927			(15,137,562)	
22	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái	6,00		5,152,620		30,915,720		
23	Giường cạn nước V20	m	195,40		245,985		48,065,544	-	
24	Bê tông tấm đan, mái hắt, hành tó, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,79		1,431,365		1,126,771	-	BT tấm đan lỗ mở bê T06, đơn giá lấy theo HM cấp nước
25	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0,04		8,175,362		358,408	-	VK tấm đan lỗ mở bê T06, đơn giá lấy theo HM cấp nước
26	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa số, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,167		19,969,827		3,326,773	-	CT tấm đan lỗ mở bê T06, đơn giá lấy theo HM cấp nước
27	Gia công thép V50x50x3 tấm đan lỗ mở T06	tấn	0,133		25,809,793		3,422,792		Đơn giá lấy theo đơn giá đã duyệt dự toán ở bể cấp thuộc HM Dịch chuyển đường dây 22KV
28	Lắp đặt Thép V50x50x3 tấm đan lỗ mở T06	tấn	0,133		8,589,898		1,139,158		Đơn giá lấy theo đơn giá đã duyệt dự toán ở bể cấp thuộc HM Dịch chuyển đường dây 22KV
29	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	CK	16,00		33,322		533,148	-	Lắp đặt tấm đan lỗ mở bê T06, đơn giá lấy theo HM cấp nước
30	Bê tông móng, rỗng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m3	56,400		1,213,494		68,441,078	-	Rón thu bùn bê T06
II	BỂ GOM						23,029,070	(7,963,279)	
1	Đào móng công trình, chiều rỗng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3		-0,902	1,860,717			(1,678,930)	
2	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,076		19,186,002		1,458,712	-	
3	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn		-0,316	19,857,646		-	(6,284,349)	

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
4	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0.178		19,627,888		3,486,698	-	
5	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, M300, đá 1x2, PCB40	m3	3.964		1,916,412		7,597,040	-	
6	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0.114		20,234,120		2,306,487	-	
7	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái	1.00		5,152,620		5,152,620	-	
8	Lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái	1.00		3,027,512		3,027,512	-	
III	HỒ ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG						23,474,332	(5,289,074)	
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3		-0.07	1,860,717		-	(136,454)	
2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.0035		7,696,976		26,939		
3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <= 250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	0.0989		1,187,458		117,440		
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.0099		7,696,976		76,200		
5	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng > 250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	0.443		1,485,428		658,193		
6	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 100	m3	1.121		2,314,679		2,595,379	-	
7	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	31.99		74,307		2,376,803	-	
8	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái		-1.00	5,152,620		-	(5,152,620)	
9	Khoan bê tông bằng máy khoan - Lỗ khoan Φ <= 12mm, chiều sâu khoan <= 10cm	Lỗ khoan	12.00			6,888	82,656		
10	Gia công thép D10 để liên kết tường bê tông bê và tường xây hồ ga đồng hồ	tấn	0.0015		19,186,002		28,411		
11	Đặt thép D10 liên kết tường bê tông bê với tường gạch hồ đồng hồ	tấn	0.1225		18,831,074		2,307,337		

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
12	Gia công 02 nắp bể bằng thép tấm KT 0,9x0,9m	tấn	0,123			35,409,097	4,338,612		
13	Lắp dựng 02 tấm nắp cửa thép KT 0,9x0,9m	tấn	0,016			6,045,038	94,448		
14	Gia công thép V50x50x3 gia cường cổ ga	tấn	0,016		25,809,793		403,252		Đơn giá lấy theo đơn giá đã duyệt dự toán ở bể cấp thuộc HM Dịch chuyển đường dây 22KV
15	Lắp đặt Thép V50x50x3mm gia cường cổ ga	tấn	0,0156		8,589,898		134,209		Đơn giá lấy theo đơn giá đã duyệt dự toán ở bể cấp thuộc HM Dịch chuyển đường dây 22KV
16	Lắp đặt van 2 chiều tay quay DN200	cái	1,00			10,234,455	10,234,455		
IV	NHÀ ĐIỀU HÀNH						41,159,662	(26,027,931)	
1	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,367		13,301,434		4,881,094	-	
2	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	22,90		88,781		2,032,643	-	
3	Xây tường thẳng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3	19,03			1,587,225	30,197,210	(26,027,931)	
4	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3		-19,03	1,368,079		-		
5	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	100m2	1,55			2,612,411	4,048,715		
V	HỆ THỐNG DƯỚI CÔNG NGHỆ						809,434,653	(248,701,698)	
1	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3		-0,52	2,590,805		-	(1,335,788)	
2	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2		-0,17	12,664,040		-	(2,176,189)	
3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3		-11,90	1,187,458		-	(14,128,595)	
4	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3		-4,92	2,283,328		-	(11,224,111)	
5	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2		-44,69	72,342		-	(3,232,823)	

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
6	Ván khuôn gỗ lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2		-0.38	12,736,522		-	(4,872,484)	
7	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3		-6.81	1,848,429		-	(12,596,894)	
	Hệ thống đường ống cấp khí						-	-	
8	Lắp đặt ống Sus DN100	100m		-0.34	61,180,349		-	(20,642,250)	
9	Lắp đặt ống nhựa upvc DN110	100m		-0.33	17,806,286		-	(5,876,074)	
10	Lắp đặt ống nhựa upvc DN48	100m	0.369	0.00	6,583,182		2,428,536	-	
11	Lắp đặt cắt Sus DN100	cái	9.00		346,804		3,121,236	-	
12	Lắp đặt Tê Sus DN100	cái		-11.00	585,136		-	(6,436,501)	
13	Lắp đặt bịt Sus304 DN100	cái		-4.00	385,452		-	(1,541,810)	
14	Lắp đặt cắt upvc DN110	cái		0.00	125,165		-	-	
15	Lắp đặt Tê upvc DN110	cái		-16.00	263,018		-	(4,208,294)	
16	Lắp đặt Côn upvc DN110	cái		-28.00	134,074		-	(3,754,074)	
17	Lắp đặt tê upvc DN48	cái	17.00		36,587		621,975	-	
18	Lắp đặt tê upvc DN48	cái	9.00		36,587		329,281	-	
19	Lắp bích Sus DN100	cặp bích	12.00		2,092,851		25,114,211	-	
20	Lắp bích PVC DN110	cái		-6.00	1,166,291		-	(6,997,747)	
21	Ống inox 304 DN150 độ dày 3mm	100m	0.26		205,760,792		53,497,806		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
22	Ống inox 304 DN125 độ dày 3mm	100m	0.05		171,587,240		8,579,362		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
23	Ống inox 304 DN65 độ dày 3mm	100m	0.06		90,106,288		5,406,377		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
24	Cắt inox 304 DN150 SCH10	cái	7		1,646,886		11,528,202		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
25	Cắt inox 304 DN125 SCH10	cái	2		1,293,509		2,587,018		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
26	Cút inox 304 DN65 SCH10	cái	4		387,087		1,548,349		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
27	Tê inox 304 DN150 SCH10	cái	4		1,621,537		6,486,149		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
28	Tê inox 304 DN125 SCH10	cái	2		1,332,291		2,664,582		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
29	Tê thu inox 304 DN150/100 SCH10	cái	2		1,707,045		3,414,090		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
30	Tê thu inox 304 DN125/100 SCH10	cái	1		1,227,509		1,227,509		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
31	Chếch inox 304 DN100 SCH10	cái	4		689,391		2,757,563		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
32	Nối giảm inox 304 DN150/65 SCH10	cái	4		896,225		3,584,902		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
33	Nối giảm inox 304 DN100/65 SCH10	cái	2		584,195		1,168,391		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
34	Bít inox 304 DN125 SCH10	cái	2			517,890	1,035,780		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
35	Bít inox 304 DN150 SCH10	cái	2			564,615	1,129,231		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
36	Ống uPVC D75 PN10	100m	0.43			1,257,440	4,840,699		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
37	Ống uPVC D48 PN12.5	100m	2.15			7,555,249	16,243,785		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
38	Ống uPVC D27 PN25	100m	0.166			3,950,481	655,780		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
39	Cút uPVC D75 PN10	cái	14			70,106	981,485		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
40	Tê uPVC D75	cái	17			143,357	2,437,062		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
41	Tê thu uPVC D48/27	cái	164			70,253	11,521,461		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
42	Bích inox 304 DN125 jis10k	cặp bích	8			2,384,606	19,076,851		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
43	Bích inox 304 DN65 jis10k	cặp bích	14			1,366,838	19,135,732		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
44	Bích uPVC D75 PN10	cái	5			374,644	1,873,222		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
45	Nối giảm uPVC D75/48 PN10	100m	16			4,781,627	76,506,032		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
	Hệ thống hút mùi						-	(56,559,086)	
46	Lắp đặt ống Sus DN150	100m		-0.50	113,118,172		-	(1,663,549)	
47	Lắp đặt cút Sus DN150	cái		-7.00	237,650		-	(1,325,988)	
48	Lắp đặt Tê Sus DN150	cái		-5.00	265,198		-	(8,168,671)	
49	Lắp bích Sus DN150	cặp bích		-2.00	4,084,336		-		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
50	Ống uPVC D225 PN8	100m	0.02			61,285,390	1,225,708		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
51	Ống uPVC D160 PN8	100m	0.45			42,077,314	18,934,791		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
52	Cút uPVC D225 PN10	cái	2.00			1,174,121	2,348,242		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
53	Cút uPVC D160 PN10	cái	11.00			253,709	2,790,801		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
54	Tê uPVC D160 PN10	cái	4.00			726,852	2,907,409		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
55	Bích uPVC D225 PN10	cái	2.00			1,546,357	3,092,714		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
56	Bích uPVC D160 PN10	cái	2.00			866,676	1,733,353		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
57	Nối giảm uPVC D225/160 PN10	100m	2.00			43,661,223	87,322,445		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
58	Khớp nối mềm DN150	cái	1.00			935,545	935,545		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
	Hệ thống đường ống bơm và dẫn nước thải						-	-	
59	Lắp đặt ống uPVC DN160	100m	0.02		9,716,107		171,003	-	
60	Lắp đặt ống uPVC DN90	100m	0.54		12,622,458		6,831,274	-	
61	Lắp đặt ống uPVC DN75	100m	0.00		9,456,191		37,825	-	
62	Lắp đặt ống uPVC DN60	100m	0.13		6,550,149		840,384	-	
63	Lắp đặt cút uPVC DN90	cái	15.00		96,311		1,444,667	-	

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
64	Lắp đặt cắt upvc DN60	cái	0.00		47,375		-	-	
65	Lắp đặt tê upvc DN60	cái		-2.00			-	-	
66	Lắp đặt mặt bích upvc DN90	cái	18.00		977,209		17,589,758	-	Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
67	Ông upVC D250 PN8	100m	0.08			79,550,159	6,364,013		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
68	Ông upVC D225 PN8	100m	0.12			61,285,390	7,354,247		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
69	Cút upVC D160 PN10	cái	2.00			283,145	566,289		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
70	Tê upVC D250 PN6	cái	1.00			884,658	884,658		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
71	Tê upVC D90 PN10	cái	4.00			157,926	631,706		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
72	Bích upVC D60 PN10	cái	5.00			300,615	1,503,074		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
73	Chếch upVC D90 PN10	cái	4.00			139,483	557,931		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
74	Bit upVC D250 PN6	cái	2.00			170,606	341,213		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
75	Khớp nối mềm DN80	cái	1.00			528,620	528,620		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
	Hệ thống đường ống bơm và dẫn bùn						-	(971,611)	
76	Lắp đặt ông upvc DN160	100m		-0.10	9,716,107		-	(8,835,720)	
77	Lắp đặt ông upvc DN90	100m		-0.70	12,622,458		-	(616,242)	
78	Lắp đặt cút upvc DN160	cái		-3.00	205,414		-	(1,540,978)	
79	Lắp đặt cút upvc DN90	cái		-16.00	96,311		-	(751,165)	
80	Lắp đặt Tê upvc DN90	cái		-5.00	150,233		-	-	
81	Lắp đặt mặt bích upvc DN60	cái	2.00		704,980		1,409,961	-	
82	Lắp đặt Zacco upvc DN60	cái		-4.00	173,443		-	(693,772)	
83	Lắp đặt rò bơm đồng DN50	cái		-2.00	472,161		-	(944,321)	
84	Ông upVC D110 PN8	100m	0.21			21,149,435	4,441,381		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
85	Ông upVC D75 PN10	100m	0.43			11,257,440	4,840,699		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
86	Ông upVC D60 PN10	100m	0.27			8,447,992	2,280,958		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
87	Ông upVC D34 PN16	100m	0.09			4,272,644	384,538		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
88	Cút upVC D75 PN10	cái	8.00			91,964	735,709		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
89	Cút upVC D60 PN10	cái	10.00			85,715	857,146		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
90	Cút upVC D34 PN10	cái	8.00			43,245	345,958		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
91	Tê upVC D75 PN10	cái	2.00			143,357	286,713		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
92	Tê upVC D60 PN8	cái	2.00			91,523	183,046		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
93	Tê upVC D34 PN10	cái	2.00			45,644	91,288		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
94	Bích upVC D75 PN10	cái	14.00			471,526	6,601,365		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
95	Cách nupvc D34 PN10	cái	2,00			43,245	86,489		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
96	Nối giảm upvc D110/34 PN10	cái	2,00			74,659	149,319		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
97	Y upvc D110 PN10	cái	2,00			221,766	443,532		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
	Hệ thống ống hóa chất						-	-	
98	Lắp đặt ống upvc DN27	100m		-0,40	3,280,362		-	(1,312,145)	
99	Lắp đặt cắt upvc DN27	cái		-12,00	20,930		-	(251,154)	
100	Lắp đặt Tê upvc DN27	cái		-4,00	23,860		-	(95,442)	
101	Lắp đặt Zacco DN27	cái		-8,00	29,018		-	(232,146)	
102	Hệ thống đường ống hóa chất						-	-	
103	Lắp đặt ống nhựa HDPE PN10 DN25	100 m		-0,50	2,616,652		-	(1,308,326)	
104	Ống upvc D34 PN16	100m	0,22			4,272,644	939,982		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
105	Ống upvc D21 PN25	100m	0,55			3,258,496	1,792,173		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
106	Cút upvc D34 PN10	cái	10			43,245	432,447		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
107	Cút upvc D21 PN10	cái	32			29,547	945,494		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
108	Tê upvc D34 PN10	cái	3			45,644	136,932		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
109	Tê upvc D21 PN10	cái	5			30,304	151,522		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
	Hệ thống van								
110	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304	cái	2			3,369,997	6,739,995		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
111	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN100	cái	4			1,910,022	7,640,089		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
112	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN80	cái	7			1,997,306	13,981,140		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
113	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN65	cái	8			1,871,761	14,974,089		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
114	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN50	cái	4			1,712,310	6,849,241		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
115	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN80	cái	6			2,924,166	17,544,996		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
116	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN65	cái	2			2,139,543	4,279,086		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
117	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN50	cái	3			1,887,225	5,661,675		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
118	Van hai chiều nhựa D34	cái	8			188,121	1,504,967		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
119	Van hai chiều nhựa D21	cái	12			142,015	1,704,175		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
120	Van một chiều đồng D21	cái	12			261,398	3,136,780		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
121	Rò bơm upvc D21	cái	6			35,741	214,449		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
122	Khớp mềm DN80	cái	1			528,620	528,620		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
123	Khớp mềm DN150	cái	1			935,545	935,545		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
124	Zac co uPVC D34	cái	4			39,607	158,430		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
125	Zac co uPVC D21	cái	12			23,946	287,349		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
	Hệ thống phụ kiện	Hệ		-1.00	64,407,750		-	(64,407,750)	
	Hệ thống giá đỡ, phụ kiện								
126	Ubol ống 250 inox 304	bộ	2			165,625	331,251		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
127	Giá đỡ ống D250 inox 304	bộ	2			372,599	745,198		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
128	Ubol ống 160 inox 304	bộ	21			79,776	1,675,294		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
129	Giá đỡ ống D160 inox 304	bộ	21			266,309	5,592,488		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
130	Ubol ống 125 inox 304	bộ	1			58,401	58,401		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
131	Giá đỡ ống D125 inox 304	bộ	1			372,599	372,599		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
132	Ubol ống 110 inox 304	bộ	28			52,561	1,471,707		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
133	Giá đỡ ống D110 inox 304	bộ	28			266,309	7,456,651		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
134	Ubol ống 90 inox 304	bộ	42			43,217	1,815,106		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
135	Giá đỡ ống D90 inox 304	bộ	42			240,028	10,081,196		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
136	Ubol ống 75 inox 304	bộ	63			39,713	2,501,903		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
137	Giá đỡ ống D75 inox 304	bộ	63			224,027	14,113,674		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
138	Ubol ống 60 inox 304	bộ	39			19,156	747,067		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
139	Giá đỡ ống D60 inox 304	bộ	39			196,228	7,652,879		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
140	Ubol ống 48 inox 304	bộ	143			16,352	2,338,380		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
141	Giá đỡ ống D48 inox 304	bộ	143			177,890	25,438,229		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
142	Ubol ống 34 inox 304	bộ	21			15,184	318,870		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
143	Giá đỡ ống D34 inox 304	bộ	21			147,171	3,090,586		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
146	Giá công chế tạo thanh dẫn hướng bơm, Loại thanh inox SUS304 DN25 dày 2.5mm	100m	0.33			27,133,813	8,954,158		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
147	Giá công chế tạo thanh dẫn hướng bơm, Loại thanh inox SUS304 DN32 dày 2mm	100m	0.88			33,680,720	29,639,033		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
148	Giá công chế tạo thanh dẫn hướng, Loại thanh inox SUS304 V50x50x3mm, 2 đầu hàn bôn mã inox 100x100x3mm	kg	16,014			152,637	2,444,330		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
149	Thanh trượt máy khuấy chìm, Loại thanh inox SUS304 H50x50x3mm (chứa bao gồm khung đỡ máy và bộ khớp nối phía trên)	kg	49,1667			152,637	7,504,662		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
150	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,3x5,187m, thanh chính DN40 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm); Số lượng 3 bộ	kg	141.3748			152,637	21,579,034		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
151	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,4x2,0m, thanh chính DN25 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm); Số lượng 1 bộ	kg	16,88388			152,637	2,577,106		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
152	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,4x5,187m, thanh chính DN40 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã inox 150x150x5mm); Số lượng 6 bộ	kg	303.591			152,637	46,339,248		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
153	Bản mã 100x100x5mm inox 304:	bộ	48			151,843	7,288,456		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
154	Bulong M14x120mm inox 304	bộ	124			40,530	5,025,764		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
155	Bulong M14x60mm inox 304	bộ	160			30,719	4,915,036		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
156	Giोăng cao su D219	cái	2			74,325	148,651		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
157	Giोăng cao su D160	cái	2			50,988	101,977		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
158	Giोăng cao su D110	cái	16			35,977	575,631		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
159	Giोăng cao su D90	cái	18			29,796	536,324		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
160	Giोăng cao su D76	cái	22			29,796	655,507		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
161	Giोăng cao su D60	cái	11			29,796	327,753		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
162	Cao su D150 dày 5cm	cái	24			163,990	3,935,766		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
163	Tắc kê nữ M8x80mm inox 304	bộ	910			8,877	8,078,038		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
164	Tắc kê nữ M12x100mm inox 304	bộ	44			20,207	889,098		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
	HÀNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN						12,156,973	(22,807,115)	
165	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột ≤ 2,5mm2	m		-170,45	52,507		-	(8,949,826)	
166	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x1,5mm2	m	72,08		52,507		3,784,708	-	
167	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x4mm2	m		-5,71	76,809		-	(438,581)	
168	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x6mm2	m		-10,58	104,482		-	(1,105,416)	
169	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x10mm2	m		-13,02	155,270		-	(2,021,619)	
170	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột 3x1mm2	m		-24,00	40,547		-	(973,135)	

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
171	Máng cáp 200x100	m	1.88		363,260		682,928	-	
172	Lắp đặt HDPE 32/40	100m		-2.51	2,492,626		-	(6,256,492)	
173	Lắp đặt dây dẫn 2 x6mm2	m		-35.00	56,200		-	(1,966,993)	
174	Lắp đặt dây dẫn 2 x2.5mm2	m		-36.00	30,418		-	(1,095,052)	
175	Lắp đặt dây dẫn 2 x1.5mm2	m	33.32	0.00	30,418		1,013,531	-	
176	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần	cái	1.00		2,102,689		2,102,689	-	
177	Tê ngang mạng cáp 200	cái	1.00			462,537	462,537		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
178	Co xuống mạng cáp 200x100	cái	2.00			499,540	999,079		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
179	Co vuông ngang mạng cáp 200x100	cái	1.00			499,540	499,540		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
180	Hệ thống giá đỡ mạng cáp (8 bộ giá đỡ inox 304 V40x40x3 dài (0,5+0,3+0,31)m; TLR V40x40x3 = 11,3kg/6m	kg	16,724			152,637	2,552,703		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
181	Lắp đặt HDPE 32/25	100m	3.67			16,147	59,259	3,526,599	(15,075,431)
	HỆ THỐNG CHỐNG SFT								
182	Lắp đặt cọc tiếp địa Cọc thép L63x63x2.5	cọc		-3.00	466,634		-	(1,399,902)	
183	Lắp đặt Dệt đồng 40x4	m		-30.00	0		-	-	
184	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây CÁP 1X185mm2	m		-20.00	608,230		-	(12,164,595)	
185	Kép đồng	Bộ		-1.00	193,223		-	(193,223)	
186	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp I	1m3		-4.32	152,513		-	(658,855)	
187	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3		-4.32	152,513		-	(658,855)	
188	Lắp đặt Dệt thép 40x4mm	m	15.00			175,203	2,628,049		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
189	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây cáp 1x70 mm2	m	3.00			299,517	898,550	1,238,103	(13,641,055)
	Hệ thống PCCC						-	(4,637,358)	
190	Đầu bảo khối địa chỉ	Cái		-3.00	1,545,786		-		
191	Nút ấn địa chỉ	Cái		-1.00	2,318,679		-	(2,318,679)	

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
192	Còi đèn báo cháy	bộ		-1.00	2,769,533		-	(2,769,533)	
193	Dây tín hiệu chống nhiễu 2x1mm ²	m		-37.00	27,051		-	(1,000,896)	
194	Lắp đặt dây dẫn 2 x1,5mm ²	m		-6.00	30,418		-	(182,509)	
195	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng P/p hàn, dài 6m - Đường kính 20mm	100m		-0.32	5,921,183		-	(1,894,778)	
196	Lắp đặt ống ruột gà D20	m		-5.00	167,460		-	(837,301)	
197	Kệ đựng bình chữa cháy	chiếc	3.00			350,407	1,051,220		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
198	Bộ nối quy, cảnh báo	bộ	1.00			186,883	186,883		Dự toán công nghệ (đơn giá bổ sung)
B	THIẾT BỊ ĐƯỜNG ống CÔNG NGHỆ						301,229,000	(1,521,113,000)	
	Bể điều hòa (T-03)								
1	Đĩa phân phối khí thô trong bể	Chiếc		-1.00	352,000		-	(352,000)	
2	Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc		-1.00	50,050		-	(50,050)	
	Bể xử lý Hiếu khí (T-05)						-		
3	Đĩa phân phối khí tinh trong bể	Chiếc		-1.00	561,000		-	(561,000)	
4	Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc		-1.00	50,050		-	(50,050)	
	Bể lắng sinh học (T-06)								
5	Động cơ giảm tốc	Chiếc		-1.00	52,910,000		-	(52,910,000)	mã MNHL 25 (xuất xứ Sitt-Italia)
	Hộp số: NRG20/3L+MIL50FP Motor: 0.75Kw (4P-B14) Tỉ số truyền: i=1xi2=217.5x30=6525 Tốc độ ra: n2=0.215 rpm Torque limiter (giới hạn lực cho hộp số chống quá tải) Momen max: M2max=3800 Nm Trục ra: Cốt đường D=65mmx105mm (Cl - A) Kieu lắp: Mặt bích SMR - FLB (F=222mm) Vị trí lắp: V5 Điện áp 3 pha 230/400V, class F-50Hz - IP55 Model: +NRG20/3L PAM 80 217.5 SMR Cl-A ES.V5 +MIL50FP 30/1PAM19/120 +FC802-4(0.75KW)	Chiếc	1			102,300,000	102,300,000		Bảng 1- Chứng thư thẩm định giá
7	Bơm bùn tuần hoàn và bùn thải	Cái		-2.00	16,500,000			(33,000,000)	chuyển từ bơm cạn sang bơm chìm thải bể T06

TT	Hạng mục khối lượng	Đơn vị	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Ghi chú
8	Bơm bùn tuần hoàn và bùn thải Máy bơm chìm 80U21.5-54 Công suất 1.5kw/380V Qmax =0,6m3/phn Hmax=16,5 Hông xả: 80mm Kích thước: DxRxÇ: 420x200x430mm Trọng lượng (trừ dây cáp): 40kg Nhiệt độ chất lỏng: 0°C – 40°C Vật rắn cho phép qua: ø46mm Vật liệu: + Thân, cánh bằng gang + Trục bằng thép không gỉ 420 Có bộ phận nâng dầu (Oil Lifter); giúp trục động cơ được bôi trơn liên tục, nâng cao tuổi thọ cho máy bơm (sàng chế độc quyền của Tsurumi) Cấp tiêu chuẩn: 6m	Cái	2		15.800,000		31.600,000		Bảng 1- Chứng thư thẩm định giá
9	Khớp nối nhanh bơm chìm bể T06	bộ	2		2.800,000		5.600,000		Bảng 1- Chứng thư thẩm định giá
10	Xích kéo inox 304 M8	m	12		198,000		2.376,000		Bảng 1- Chứng thư thẩm định giá
11	Máy hút văng bột 4- FSP2 Công suất 0,4Kw/3 pha/380V Hmax=4,9 Qmax= 0,18 m3/phn Độ sâu hút: 0-60mm Đường kính xả: 50mm Cấp tiêu chuẩn: 6m	chiếc	1		29.300,000		29.300,000		Bảng 1- Chứng thư thẩm định giá
	Bể tách cát, dầu mỡ (T-02)								
12	Rơ tách rác tinh: Vật liệu: Inox 304; Loại rổ, mắt lưới: 1 - 5 mm Kích thước: DxRxH=0,7x0,5x0,4m chế tạo theo thiết kế	bộ	1		9,075,000		9,075,000		Bảng 1- Chứng thư thẩm định giá
	Bể xử lý Hiếu Khí - T05								
13	Khung chân giá thể bể Hiếu khí Khung chân bằng Inox 304 - Sử dụng vật liệu lưới Inox 304 dây 2mm kích thước khe hở 20mm - Khung đỡ 740x40x3mm chế tạo theo thiết kế DxRxÇ = 1100x1100x5000mm	bộ	1		12.375,000		12.375,000		Bảng 1- Chứng thư thẩm định giá

TT	HÀNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Á				
	VẬN HÀNH CHÁY THỦ, CHUYỂN GIAO				
	CÔNG NGHỆ TRÂM XL NT				
	Chi phí vận hành cháy thử 1 tháng (đã bao gồm hoá chất, điện...)	tháng	1.00		có bảng tính chi tiết
	Cung cấp hệ vi sinh ban đầu				có bảng tính chi tiết
	Phân tích mẫu nước	mẫu	1.00		TT
	CHI PHÍ CẤP PHÉP				
	Á				

TRÂM XU LY NƯỚC THẢI, TỔNG CÔNG SUẤT:970M3/NGÀY.ĐÊM

DỰ ÁN:KHU BƠ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN BỒI NGỒ, HUYỆN LÚC NAM

Á

Á

Bảng tính chi phí cấp hệ vi sinh ban đầu và chi phí vận hành chạy thử Trạm XLNT công suất 970m³/ngày

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
I	Tổng chi phí vận hành 1 ngày (bao gồm hoá chất, điện, nhân công)				1,804,883	
1	Chi phí điện tiêu hao					
	Công suất điện tiêu thụ 1 ngày (kW)	kWh	595	1,809	1,076,246	
2	Chi phí hóa chất javen tiêu hao					
	Lượng hóa chất javen 10 cần dùng (kg)	kg	11	7,407	84,444	Chúng thử thẩm định giá
3	Chi phí mật rỉ tiêu hao					
	Lượng mật rỉ bổ xung khi bắt đầu nuôi cấy (2.4kg/100m ³)		6.8	8,333	56,667	Chúng thử thẩm định giá
4	Chi phí nhân công (NC 3,5/7 - nhóm II, vùng IV QĐ 338/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang)	công	2	283,000	566,000	
5	Chi phí bảo dưỡng (tính bằng 2% chi phí điện năng)				21,525	
II	Cấp hệ vi sinh ban đầu				35,166,667	
1	Bùn vi sinh	m ³	70.0	416,667	29,166,667	Chúng thử thẩm định giá
2	Phân tích mẫu nước	mẫu	1.0	6,000,000	6,000,000	
III	Tổng chi phí vận hành 30 ngày	ngày	30	1,804,883	54,146,475	
Tổng cộng Chi phí cấp vi sinh ban đầu và vận hành chạy thử 01 tháng					89,313,142	

BẢNG TÍNH CHI PHÍ

LẬP HỒ SƠ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH HỆ THỐNG XLNT

Báo lập hồ sơ Vận hành thử nghiệm hệ thống XLNT như sau:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A CHI PHÍ KHẢO SÁT					
1	Thuê xe đi khảo sát, lấy mẫu	Chuyến	12	1,000,000	12,000,000
2	Nhân công	Ngày công	24	500,000	12,000,000
B CHI PHÍ PHÂN TÍCH MẪU					
1	pH	Mẫu	18	80,000	1,440,000
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	Mẫu	18	250,000	4,500,000
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Mẫu	18	130,000	2,340,000
4	Tổng chất rắn hòa tan	Mẫu	18	250,000	4,500,000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	Mẫu	18	150,000	2,700,000
6	Amoni (tính theo N)	Mẫu	18	150,000	2,700,000
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	Mẫu	18	200,000	3,600,000
8	Dầu mỡ động, thực vật	Mẫu	18	450,000	8,100,000
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	Mẫu	18	500,000	9,000,000
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	Mẫu	18	190,000	3,420,000
11	Tổng Coliforms	Mẫu	18	200,000	3,600,000
C VIẾT CÁC BÁO CÁO TỔNG HỢP					
		Báo cáo	1	40,000,000	40,000,000
D IN AN HỒ SƠ					
		Bộ	5	500,000	2,500,000
* CỘNG THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ					
[G=(A+B+C+D)]					
112,400,000					

Bảng chữ: Một trăm mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng./.

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÁT SINH

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

HÀNG MỤC: DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ 22KV

ST T	Hàng mục	Chi phí xây dựng phê duyệt (GXD)	Chi phí phát sinh tăng (Gt)	Chi phí phát sinh giảm (Gg)	Tổng chi phí sau điều chỉnh
I	Chi phí xây dựng	5,452,467,975	391,505,713	314,785,191	5,529,188,496
1	Dịch chuyển đường dây trung thể 22kV theo (ĐM288/EVN)	87,676,635	1,008,896	0	88,685,531
2	Dịch chuyển đường dây trung thể 22kV theo ĐM10-2019	835,189,799	97,499,289	29,355,850	903,333,237
3	Dịch chuyển đường dây trung thể 22kV theo ĐG-2018ĐZ&TBA	4,516,370,668	292,724,888	283,270,875	4,525,824,681
4	Thí nghiệm tuyến cáp trung thể DM1781	13,230,874	272,640	2,158,466	11,345,047
II	Chi phí thiết bị	259,539,885	95,656,000	239,079,885	116,116,000
1	Thiết bị dịch chuyển đường dây 22kV	259,539,885	95,656,000	239,079,885	116,116,000
	Tổng cộng	5,712,007,860	487,161,713	553,865,076	5,645,304,496
	Làm tròn	5,712,008,000	487,162,000	553,865,000	5,645,304,000

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔNG CỎ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HÀNG MỤC: THẢO ĐỒ ĐỒ DƯỠNG DÂY TRUNG THỂ 22KV THEO ĐM228/EVN

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	04.02.42	Hà cột bê tông; chiều cao cột ≤ 14m; thay bằng cầu kết hợp thủ công (HSNC 0.45)	cột	2.0000			1,057,356		2,114,711		
2	04.02.32	Hà cột bê tông; chiều cao cột ≤ 12m; thay bằng cầu kết hợp thủ công (HSNC 0.45)	cột	3.0000			930,019		2,790,058		
3	04.02.62	Thay cột bê tông; chiều cao cột ≤ 18m; thay bằng cầu kết hợp thủ công	cột	16.0000			1,488,419		23,814,701		
4	04.03.132	Hà xà, chụp đầu cột; trọng lượng xà 100kg; xà thép các loại cột neo (HSNC 0.45)	bộ	23.0000	2.0000		504,448		11,602,305	1,008,896	
5	03.07.12	Tháo hạ sứ neo đơn cho dây dẫn; chiều cao thay ≤ 20m; chuỗi sứ neo đơn ≤ 5 bát (HSNC 0.45)	chuỗi sứ	114.0000			121,599		13,862,305		
6	05.01.14	Tháo dây bằng thủ công; dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...); tiết diện dây ≤ 50 mm2 (HSNC 0.45)	1km dây	0.4320			5,093,902		2,200,566		
7	05.01.16	Tháo dây bằng thủ công; dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...); tiết diện dây ≤ 95 mm2	1km dây	3.5150			8,902,415		31,291,989		
		TỔNG CỘNG							87,676,635	1,008,896	

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐOÀI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HÀNG MỤC: DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ 22KV THEO ĐM10-2019

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh	Khối lượng phát sinh	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
		TUYẾN CẤP ĐIỆN NỘI:									
1	I										
2	AB.25113	Đào móng chôn cột bằng máy đào: Cấp đất III	100m3	0.1766	0.14		2,537,122		448,157	353,675	
3	AF.61110	Lắp dựng cột thép móng, DK ≤10mm	tần	0.0302	0.06		18,741,283		565,837	1,045,764	
4	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, độ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	0.7680	0.56		1,181,207		907,167	661,476	
5	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, độ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	5.6220	3.25		1,310,171		7,365,779	4,256,482	
6	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.1131	0.10		3,200,467		361,973	316,206	
7	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.1120	0.09		12,392,076		1,387,913	1,060,762	
8	AB.25113	Đào rãnh chôn tiếp địa bằng máy đào, Cấp đất III	100m3	0.0380	0.02		2,537,122		96,411	60,891	
9	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.0380	0.02		3,200,467		121,618	76,811	
10	II	Từ RMU									
11	AB.25113	Đào móng tủ bằng máy đào, Cấp đất III	100m3	0.0198		0.02	2,537,122		50,172		50,172
12	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, DK ≤10mm	tần	0.0977		0.10	18,741,283		1,830,892		1,830,892
13	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.1298		0.13	12,392,076		1,607,872		1,607,872
14	AF.11213	Bê tông móng SX bằng máy trộn, độ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	1.4700		1.47	1,365,214		2,006,865		2,006,865
15	CBG	Mua bu lông chấu tủ	Bộ	1.0000		1.00	850,226		850,226		850,226
16	AB.25113	Đào rãnh chôn tiếp địa bằng máy đào: Cấp đất III	100m3	0.0600		0.06	2,537,122		152,227		152,227
17	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.0600		0.06	3,200,467		192,028		192,028
18	III	Rãnh cáp:									
19	AB.25113	Đào rãnh chôn cáp bằng máy đào: Cấp đất III	100m3	6.7905		0.77	2,537,122		17,228,328		1,950,032
20	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1.6772	0.98	0.27	20,417,935		34,244,757	20,101,457	5,553,678
21	AB.66144	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	0.3384			20,705,239		7,006,800		
22	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	5.2292		0.47	3,200,467		16,735,756		1,495,578
23	AB.64124	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	0.0896			1,409,567		126,325		
24	AF.81152	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	8.7955		0.26	12,467,484		109,658,006		3,285,182
25	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	97.7280		2.93	1,460,503		142,732,028		4,276,353
26	AG.13221	Gia công, lắp đất cốt thép pa nen, DK >10mm	tần	6.1894		0.19	20,334,056		125,856,421		3,769,934
27	AG.42111	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤25kg	cái	8,144.0000		244.00	9,569		77,929,076		2,334,810

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh	Khối lượng phát sinh	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền tăng	Thành tiền phát sinh giảm
28	CBG	Mua móc bảo hiệu cấp	mốc	420,0000			40,115		16,848,107		
29	AF.14111	Bê tông móng, móng, trụ trên cạp SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 1x2, PCB40	m3	1.6800			1,637,648		2,751,248		
30	IV	BỂ CẤP:									
31	AB.25113	Đào móng bê cấp bằng máy đào, Cấp đất III	100m3	0.8392			2,537,122		2,129,039		
32	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	4.9766			1,181,207		5,878,440		
33	AF.81122	Ván khuôn móng cốt - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.4666			12,392,076		5,781,647		
34	AF.17212	Bê tông sàn xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	3.6154			1,556,878		5,628,673		
35	AI.51111	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình vuông, hình chữ nhật - Thành bình bể	tấn	0.7336			25,809,793		19,450,260		
36	AI.65111	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng phễu, ống thép, côn cúi, tế, thép - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn	0.7336			8,589,898		6,473,347		
37	AE.21114	Xây móng bằng gạch BTKN 6,0x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M100, PCB40	m3	21.0038			1,320,294		27,731,246		
38	AK.21214	Trát tường trong dày 1cm, vữa XM M100, PCB40	m2	53.7600			55,494		2,983,378		
39	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.0576			8,246,753		475,013		
40	AG.13221	Gia công, lắp đặt cốt thép pa nen, DK > 10mm	tấn	0.1651			20,334,056		3,357,559		
41	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	1.7280			1,514,740		2,617,470		
42	AG.42112	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤50kg	cái	48.0000			19,138		918,614		
43	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0.90	100m3	0.1516			3,200,467		485,140		
44	BB.31012	Lắp đặt ống thép đen bằng p/ý hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	4.1100	1.53		13,431,728		55,204,403	20,550,544	
45	CBG	Mua ống thép đen qua đường DN150A dày 3.96mm	kg	6,593,8100	2262.11		19,263		127,013,579	43,574,002	
46	CBG	Mua ống thép mạ kẽm DN150 luồn cấp lên cột dày 3.96mm	Kg		160.94			33,809		5,441,220	
		TỔNG CỘNG							835,189,799	97,499,289	29,355,850

BẢNG DIỄN GIẢI KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỎ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ 22KV THEO ĐM1781

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm	Thành tiền sau phát sinh
1	EB.41040	Thí nghiệm cách điện treo đã lắp thành chuỗi	Bát	12.00			13,591		163,093			163,093
2	EB.41020	Thí nghiệm cách điện đứng 3-35Kv	Cái	72.00		72.00	26,192		1,885,827		1,885,827	
3	EB.60030	Thí nghiệm cấp lực, điện áp >1-35Kv	1 sợi, 1 ruột	5.00			625,160		3,125,800			3,125,800
4	EB.22040	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <=35Kv	1 bộ (3 pha)	3.00			2,165,703		6,497,109			6,497,109
5	EC.11040	Thí nghiệm chống sét van 22-500Kv, điện áp 22-35Kv	1 pha	4.00			253,441		1,013,765			1,013,765
6	EC.22020	Thí nghiệm tiếp đất của cột điện, cột thu lôi, cột bê tông	1 vị trí	2.00	1.00	1.00	272,640		545,279	272,640	272,640	545,279
		TỔNG CỘNG							13,230,874	272,640	2,158,466	11,345,047

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐOÀI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG DÂY 22KV THEO ĐG767-2018ĐZ&TB

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	I	TUYẾN CẤP ĐIỆN NƠI:									
2	CBG	Cột điện ly tâm LT-18-3500 (PC18-35, chiều dài cột 18m, đường kính ngoài đầu cột 323mm2, đường kính ngoài đáy cột 563mm lực kéo đầu cột 3500kg)	cột	2.0000			39,402,871		78,805,742		
3	D2.5262	Dựng cột bê tông, cao <=18m, bằng thủ công kết hợp cầu	cột	2.0000			2,185,979		4,371,958		
4	D2.8103	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa dài L=1,5m xuống đất, cấp đất III (HSNC 0.8)	10 cọc	1.0000	0.4000	0.6000	1,644,623		1,644,623	657,849	986,774
5	D2.7002	Lắp tiếp địa cột điện, quy cách thép tròn Ø12÷14mm	100kg	0.3265	0.2532	0.1936	344,115		112,347	87,130	66,621
6	CBG	Mưa thép mạ kẽm nhưng nóng làm tiếp địa	kg	120.3000	61.3600	70.9700	30,221		3,635,590	1,854,362	2,144,786
7	D2.6012	Lắp đặt xà thép, trọng lượng 15kg, cho loại cột nép (HSNC 1.5)	bộ	2.0000			464,146		928,293		
8	D2.6031	Lắp đặt xà thép, trọng lượng 50kg, cho loại cột đỡ (HSNC 1.5)	bộ	20.0000	11.0000	5.0000	787,269		15,745,376	8,659,957	3,936,344
9	D2.6042	Lắp đặt xà thép, trọng lượng 100kg, cho loại cột nép (HSNC 1.5)	bộ	17.0000	8.0000		1,410,238		23,974,047	11,281,904	
10	D2.6051	Lắp đặt xà thép, trọng lượng 140kg, cho loại cột đỡ (HSNC 1.5)	bộ	8.0000		5.0000	1,273,322		10,186,574		6,366,609
11	D2.6072	Lắp đặt xà thép, trọng lượng 320kg, cho loại cột nép (HSNC 1.5)	bộ	1.0000			1,989,850		1,989,850		
12	D3.3241	Lắp cổ đế, cao <=20m	công/bộ	24.0000			173,397		4,161,531		
13	CBG	Mưa thép mạ kẽm nhưng nóng làm xà	kg	2,901.7080	909.2000	646.3000	30,221		87,692,602	27,476,960	19,531,851
14	D3.1115	Lắp đặt sứ đứng trung thế và hạ thế, cột tròn, lắp trên cột 15-22kV	10 sứ	7.2000	7.3000	7.2000	1,044,032		7,517,027	7,621,430	7,517,027
15	CBG	Mưa sứ đứng 24kV + ty mạ kẽm (HLS)	quả	72.0000		72.0000	207,412		14,933,688		14,933,688
16	D3.1412	Lắp đặt chuỗi sứ đỡ đơn cho dây dẫn, cao <=20m, chuỗi đỡ đơn <=5 bát	1 chuỗi sứ	24.0000			200,153		4,803,664	3,602,748	
17	CBG	Mưa chuỗi treo cách điện thủy tinh 24kV-120KN (3 bát/ 1 chuỗi đơn)	bộ	72.0000	54.0000		273,631		19,701,436	14,776,077	
18	CBG	Phụ kiện chuỗi kép 24kV và 35kV (VN) (gồm 7 chi tiết: 02 khóa CK + 02 mắt nối trung gian+ 01 khóa đỡ + 02 khóa cáp)	bộ	12.0000	9.0000		389,164		4,669,970	3,502,477	

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
19	D3.6214	Kéo rỗi căng dây lấy độ võng bằng thủ công kết hợp cơ giới (sử dụng cáp mồi), dây nhôm lõi thép AC, (ACSR,..), tiết diện <=150mm ²	km/dây	0.1890	0.3912	0.0207	10,069,663		1,903,166	3,939,252	208,442
20	CBG	Mua dây cáp nhôm lõi thép Fe/Al/XLPE 5.5/HDPE-150mm ² -12/20(24)kV	m	189.0000		20.7000	134,845		25,485,777		2,791,299
21	CBG	Mua ghíp nhôm 3 bu lông GA-150	cái	90.0000			54,726		4,925,359		
21	TT	Mua cột bê tông ly tâm 20-13kN	cột		2.0000			24,012,498		48,024,996	
22	D2.5272	Dùng cột bê tông, cao <=20m, bằng thủ công kết hợp cầu	cột		2.0000			3,043,026		6,086,052	
23	TT	Mua sứ đứng linepost -24kV + phụ kiện lắp ghế	bộ		73.0000			544,573		39,753,829	
24	TT	Mua dây cáp nhôm lõi thép ACSR/XLPE 5.5/HDPE-150mm ² -12/20(24)kV	m		391.2000			267,598		104,684,338	
22	II	LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỘT ĐIỆNM ĐẦU HẠ NGẦM									
23	T4.4102	Lắp đặt dây nhôm, dây nhôm lõi thép ≤ 150mm ²	m	162.0000			41,640		6,745,722		
24	CBG	Mua dây cáp nhôm lõi thép Fe/Al/XLPE 5.5/HDPE-150mm ² -12/20(24)kV	m	162.0000			134,845		21,844,952		
25	T2.3233	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời, loại ≤ 35kV, tiếp đất 2 đầu	1 bộ (3 pha)	5.0000			5,946,069		29,730,343		
26	T2.5004	Lắp đặt chống sét van ≤ 35kV	bộ	4.0000			791,154		3,164,615		
27	II	TUYỀN CÁP ĐIỆN NGẦM									
28	T5.2002	Lắp đặt tủ điện trung thế RMU 24kV	1 tủ	1.0000		1.0000	4,870,432		4,870,432		4,870,432
29	D4.1102	Bảo vệ cáp ngầm, rải băng bảo hiệu cáp	100m ²	5.5850		0.6100	208,678		1,165,464		127,293
30	CBG	Mua băng bảo cáp rộng 0,5m	m ²	1,117.0000		122.0000	14,350		16,029,429		1,750,752
31	D4.1407	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, dk <=67mm	100m	39.6600		3.8769	11,715,296		464,628,657		45,418,752
32	D4.1412	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, dk <=150mm	100m	0.6400		0.6400	25,152,077		16,097,329		16,097,329
33	TT	Khoan rút lõi kèm ống thép D150 dây 4,78mm (khoan qua đường)	m	10.0000		10.0000					
34	D4.2104	Kéo rỗi và lắp cổ định đường cáp ngầm, trọng lượng cáp <=4,5kg/m	100m	40.5000		1.4800	1,804,340		73,075,775		2,670,423
35	CBG	Mua cáp ngầm Cu/xlpe/cis/pvc/data/pvc -W-1x240mm ² -24kV	m	4,050.0000		148.0000	856,137		3,467,354,158		126,708,251
36	D4.3315	Làm và lắp đặt dầu cáp khô điện áp 22kV, tiết diện ruột cáp <=240mm ²	dầu cáp (1 ph	12.0000			1,523,822		18,285,859		
37	D4.3313	Làm và lắp đặt dầu cáp khô điện áp 22kV, tiết diện ruột cáp <=120mm ²	dầu cáp (1 ph	6.0000			1,240,615		7,443,690		
38	CBG	Đầu cáp Silicon co ngույն 24kV ngoài trời (cellpack - Đức) 1x240mm ²	cái	12.0000			2,468,760		29,625,122		
39	CBG	Đầu cáp T plug 630A- 3x240 (Cellpack - Đức)	Bộ	2.0000		2.0000	13,572,100		27,144,200		27,144,200

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
40	D4.5002	Ép dầu cốt, tiết diện cấp <=50mm ²	10 đầu cốt dầu	2.4000			188,635		452,725		
41	CBG	Mua dầu cốt đồng nhôm AM50		24.0000			13,256		318,142		
42	D4.5006	Ép dầu cốt, tiết diện cấp <=150mm ²	10 đầu cốt dầu	8.0000			592,854		4,742,828		
43	CBG	Mua dầu cốt đồng nhôm AM150		80.0000			29,795		2,383,630		
44	CBG	Mua dây cáp đồng M50 nối chống sét van	m	28.0000	77.0000		139,163		3,896,555	10,715,526	
45	CBG	Mua biển báo nguy hiểm	Cái	3.0000			60,807		182,421		
		TỔNG CỘNG							4,516,370,668	292,724,888	283,270,875

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐOÀI NGỎ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THÍ NGHIỆM DỊCH CHUYỂN TRẠM BIẾN ÁP THEO ĐM1781

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	EA.22210	Thí nghiệm máy biến áp, U 3-15KV, 3 pha <=1MVA	1 máy	1.00			3,525,797		3,525,797		
2	EB.71030	Thí nghiệm APTOMAT và khởi động từ >=300A, dòng điện 500-<1000A	1 cái	5.00			665,290		3,326,449		
3	EB.22040	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <=35Kv	1 bộ (3 pha)	1.00			2,168,816		2,168,816		
4	EC.21040	Thí nghiệm tiếp đất trạm biến áp, điện áp <=35Kv	hệ thống	1.00			2,161,193		2,161,193		
	EA.102110	Thí nghiệm tổn hao không tải, tổn hao ngắn mạch tại định mức cho máy biến áp lực U ≤ 35 kV tại phòng thí nghiệm, máy biến áp 3 pha S <= 1MVA	1 máy		1.00			2,559,279		2,559,279	
	EH.20010	Thí nghiệm điện áp xuyên thủng	01 mẫu		1.00			838,231		838,231	
	EB.13010	Thí nghiệm máy cắt chân không - U ≤ 35 kV, điện áp <= 35kV	1 máy 3 pha		1.00			4,960,666		4,960,666	
	EB.121010	Thí nghiệm mẫu cáp trung áp đến 35 kV, cấp 1 lõi	1 mẫu		6.00		620,743			3,724,461	
		TỔNG CỘNG							11,182,255	12,082,637	

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: DỊCH CHUYỂN TRẠM BIẾN ÁP THEO ĐG767

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh	Khối lượng phát sinh	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh	Thành tiền phát sinh
I											
PHẦN XÂY DỰNG TBA											
1	D4.1413	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, đk <=200mm	100m	0.15			37,677,285		5,651,593		
2	D2.8103	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất, đất cấp III	10 cọc	1.00			1,647,577		1,647,577		
III											
4	D2.7002	Lắp tiếp địa cột điện, quy cách thép tròn Ø12÷14mm	100kg	1.04			344,115		358,430		
5	CBG	Mưa cọc thép làm tiếp địa, tiếp địa T10C-2,5	kg	203.49			30,221		6,149,677		
6	CBG	Mưa dây đồng Cu/xlpe/pvc (1x95)mm ²	m	12.00			273,436		3,281,238		
7	D4.5004	Ép đầu cốt, tiết diện cấp <=95mm ²	10 đầu cốt	1.20			377,270		452,725		
8	CBG	Mưa đầu cốt đồng M95	cái	12.00			42,018		504,211		
9	T4.4201	Lắp đặt dây đồng xuống thiết bị, loại <=95mm ²	m	12.00			25,273		303,272		
II											
CỘT ĐIỂM ĐẦU											
10	D2.6031	Lắp đặt xà thép, trọng lượng 50kg, cho loại cột đỡ (HSNC 1.5)	bộ		1.00		787,269			787,269	
11	D2.6041	Lắp đặt xà thép cho loại cột đỡ, trọng lượng xà 100kg (HSNC 1.5)	bộ	7.00		1.0000	1,061,101		7,427,710		1,061,101
12	D2.6053	Lắp đặt xà thép cho loại cột đỡ, trọng lượng xà 140kg (HSNC 1.5)	bộ	2.00		1.0000	958,414		1,916,828		958,414
13	D3.3241	Lắp cổ đế, cao <=20m	công/bộ	6.00			173,397		1,040,383		
14	CBG	Mưa thép mạ kẽm nhúng nóng làm xà	kg	611.01		136.0720	30,221		18,465,412		4,112,236
15	T4.4102	Lắp đặt dây nhôm, dây nhôm lõi thép <= 150mm ²	m	48.00			40,369		1,937,731		
16	CBG	Mưa dây cáp nhôm AXV/CTS-W 1x150- 24kV	m	48.00			141,230		6,779,045		
17	D3.1115	Lắp đặt sứ đứng trung thế và hạ thế, cột tròn, lắp trên cột 15-22KV	10 sứ	1.30	1.00		1,040,456		1,352,593	1,040,456	
18	CBG	Mưa sứ đứng Pl-24kV + phụ kiện	bộ	13.00			207,412		2,696,360		
19	CBG	Mưa ghíp nhôm 3 bulong GA-150	cái	18.00			54,726		985,072		
20	T2.5004	Lắp đặt chống sét van <= 35kV	bộ	1.00			762,484		762,484		
21	T2.3213	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời, loại <= 35kV, không tiếp đất	1 bộ (3 pha)	1.00			2,895,953		2,895,953		
22	D4.5006	Ép đầu cốt, tiết diện cấp <=150mm ²	10 đầu cốt	1.80			592,854		1,067,136		
23	D4.5002	Ép đầu cốt, tiết diện cấp <=50mm ²	10 đầu cốt	1.20			188,635		226,362		
24	CBG	Mưa dây đồng M50 lõi chống sét van	m	10.00			139,163		1,391,627		
25	CBG	Mưa đầu cosse đồng nhôm AM150	đầu	18.00			29,795		536,317		
26	CBG	Mưa đầu cosse đồng nhôm AM50	đầu	12.00			13,268		159,217		
27	C	TUYẾN CÁP ĐIỆN									
28	D4.1102	Bảo vệ cáp ngầm, rải băng bảo cáp	100m ²	0.08			208,678		15,651		

29	CBG	Mua băng bảo cấp rộng 0,5m	mđ	15.00				14,350		215,256		
30	D4.1407	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cấp, dk <=67mm	100m	1.05				11,715,296		12,301,061		
31	D4.2403	Kéo dài và lắp đặt cấp trong ống bảo vệ, trọng lượng cấp <=3kg/m	100m	1.08				2,272,390		2,454,181		
32	CBG	Mua ngàm Cu/xipe/cis/pvc/data/pvc-W (1x150)mm2-24kV	m	108.00				558,524		60,320,542		
33	D4.3314	Làm và lắp đặt đầu cấp khó điện áp 22kV, tiết diện ruột cấp <=185mm2	đầu cấp (1 phía	1.00				1,365,991		1,365,991		
34	CBG	Đầu cấp T_pug 24 kV - 630A	Bộ	1.00				13,572,100		13,572,100		
35	D4.3314	Làm và lắp đặt đầu cấp khó điện áp 22KV, tiết diện ruột cấp <=185mm2	đầu cấp (1 phía	1.00				1,365,991		1,365,991		
36	CBG	Mua đầu cấp Co người 3Mx150mm2-24kV (CELLPACK - DƯC)	Bộ	1.00				6,615,791		6,615,791		
		TỔNG CỘNG								166,215,518	1,827,725	6,131,752

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÁT SINH

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐOÀI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

HẠNG MỤC: DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ 0,4KV

STT	Hạng mục	Chi phí xây dựng phê duyệt (GXD)	Chi phí phát sinh tăng (Gt)	Chi phí phát sinh giảm (Gg)	Tổng chi phí sau điều chỉnh
1	Dịch chuyển đường dây hạ thế 0,4KV theo DM288/EVN	4,165,302	1,016,658	0	5,181,960
2	Dịch chuyển đường dây hạ thế 0,4KV theo DG767-2018DZ&TBA; DM10-2019	199,766,831	118,927,040	0	318,693,871
3	Dịch chuyển đường dây hạ thế 0,4KV theo DM1781	2,267,524			2,267,524
	Tổng công	206,199,657	119,943,698	0	326,143,355
	Làm tròn	206,200,000	119,944,000	0	326,143,000

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MÔI PHIA ĐÔNG THỊ TRẦN ĐOÀI NGỎ, HUỖN LỰC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: DỊCH CHUYỂN ĐƯỜNG DÂY HẠ THỂ 0,4KV THEO ĐG767-2018ĐZ&TBA; DM10-2019

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	A	DỊCH CHUYỂN HẠ THỂ THEO DM10-2019									
2	I	TUYỂN CẤP ĐIỆN NỘI:									
3	AB.25113	Đào móng cột bằng máy đào; Cấp đất III	100m3	0.02	0.04		2,537,122		42,877	106,559	
4	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, độ bằng thù công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0.96			1,310,171		1,257,764		
	AF.11232	Bê tông móng, mố, trụ trên cạn SX bằng máy trộn, độ bằng thù công, bê tông M150, đá 1x2, PCB40	m3		2.75		1,637,648			4,510,737	
5	AB.25113	Đào rãnh chôn tiếp địa bằng máy đào; Cấp đất III	100m3	0.01			2,537,122		30,445		
6	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg; độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.02	0.02		3,200,467		58,249	59,529	
7	II	RÀNH CẤP:									
8	AB.25113	Đào rãnh chôn cấp bằng máy đào; Cấp đất III	100m3	0.06	0.06		2,537,122		152,227	161,868	
9	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg; độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.02			20,417,935		383,450		
10	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg; độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.04			3,200,467		125,516		
11	CBG	Mưa mốoc bảo hiệu cấp	mốoc	2.00			40,115		80,229		
12	AF.14111	Bê tông móng, mố, trụ trên cạn SX bằng máy trộn, độ bằng thù công, bê tông M150, đá 1x2, PCB40	m3	0.01			1,637,648		13,101		
	AB.66144	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg; độ chặt Y/C K = 0,98	100m3		0.02		20,705,239			391,329	
	AB.64124	Đắp đất rãnh cấp bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3		0.04		1,409,567			60,470	
	III	PHẦN BẾ CẤP:									
	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3		0.07		2,537,122			177,345	
	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, độ bằng thù công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3		0.41		1,184,139			491,062	
	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2		0.04		12,392,076			482,052	
	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thù công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3		0.21		1,560,223			330,299	
	AI.51111	Giá công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình vuông, hình chữ nhật - Thành bình bể	tấn		0.06		25,814,357			1,621,142	
	AI.65111	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép, ống thép, côn cắt, té, tháp - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn		0.06		8,595,249			539,782	

	AE.21114	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤3cm, vữa XM M100, PCB40	m3		1.89		1,321,692		2,491,390	
	AK.21213	Trát tường trong dày 1cm, vữa XM M75, PCB40	m2		5,76		54,192		312,144	
	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2		0,00		8,246,753		39,584	
	AG.13221	Gia công, lắp đặt cốt thép pa neo, ĐK >10mm	tấn		0,01		20,334,056		280,610	
	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3		0,16		1,518,036		242,886	
	AG.42121	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng ≤=100kg	cái		4,00		84,471		337,884	
	AB.65120	Đập đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3		0,01		3,200,467		40,326	
	BB.31012	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m		0,68		13,431,728		9,133,575	
	CBG	Mua ống thép đen D150A dày 3,96mm:	kg		1,090,95		19,263		21,014,413	
13	B	DỊCH CHUYỂN HẠ THỂ THEO ĐG767-2018ĐZ&TBA								
14	I	TUYÊN CẤP ĐIỆN NỘI:								
15	CBG	Mua cột bê tông LT-10D	cột		1,00		4,051,821		4,051,821	
16	D2.5222	Dựng cột bê tông, cao ≤=10m, bằng thủ công kết hợp cầu	cột		1,00	3,00	804,981		2,414,943	
17	D2.8103	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa dài L=2,5m xuống đất, cấp đất III	10 cọc		0,20		1,069,054		213,811	
18	D2.7002	Lắp tiếp địa cột điện, quy cách thép tròn Ø12÷14mm	100kg		0,09		220,625		19,989	
19	CBG	Mua thép mạ kẽm nhưng nóng làm tiếp địa	kg		23,96		31,347		750,926	
20	D2.6011	Lắp đặt xà thép, trọng lượng 15kg, cho loại cột đỡ	bộ		12,00	6,00	223,108		2,677,292	1,338,646
21	CBG	Mua thép mạ kẽm nhưng nóng làm xà	kg		54,12	27,06	31,347		1,696,520	848,260
22	CBG	Mua cột bê tông ly tâm 10b	cột		3,00			3,952,766	11,858,298	
22	II	TUYÊN CẤP ĐIỆN NGẦM:								
23	D4.1102	Bảo vệ cáp ngầm, rải băng cảnh báo cáp	100m2		0,08	0,09	133,351		10,001	11,335
24	CBG	Mua băng cảnh báo cáp rộng 0,5m	mđ		15,00	17,00	14,885		223,279	253,050
25	D4.1104	Bảo vệ cáp ngầm, xếp gạch BTKN	1000 viết		0,14	0,15	1,066,805		144,019	163,221
26	CBG	Mua gạch bê tông không nung	viên		135,00	153,00	1,198		161,783	183,354
27	D4.1410	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, đk ≤=100mm	100m		1,02	0,39	14,447,520		14,736,470	5,634,533
28	D4.2405	Kéo dài và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, trọng lượng cáp ≤=6kg/m	100m		1,04		2,463,460		2,561,998	
	D4.2404	Kéo dài và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, trọng lượng cáp ≤=4,5kg/m	100m			0,41	1,979,396			811,552
29	CBG	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x120+1x95)mm2	m		104,00		1,455,704		151,393,180	
	CBG	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x95+1x70)mm2	m			41	1,139,240			46,708,852
30	CBG	Mua kẹp hãm cáp	cái		6,00	3,00	18,922		113,532	56,766
31	CBG	Móc treo (ốp cốt) hãm cáp	cái		3,00	3,00	26,491		79,472	79,472
32	CBG	Dai thép + khóa đai	bộ		6,00	6,00	75,688		454,127	454,127
33	CBG	Giúp nhôm 3 bulong GA95	cái		3,00		56,766		170,298	
34	CBG	Giúp nhôm 3 bulong GA120	cái		6,00		56,766		340,595	
35	CBG	Giúp đồng nhôm AM95	cái		4,00		30,275		121,100	
36	D4.5005	Ép đầu cốt, tiết diện cáp ≤=120mm2	10 đầu cốt		3,60	0,80	309,968		1,115,884	247,974

37	D4.3.113	Làm và lắp đặt đầu cáp khô điện áp ≤1kV, có 3 đến 4 ruột, tiết diện ruột cấp ≤120mm ²	ruột cấp (3 ruột)	6.00	2.00		363,916		2,183,498	727,833	
38	CBG	Mua đầu cosse nhôm AM120	đầu	24.00	6.00		25,229		605,502	151,376	
39	CBG	Mua đầu cosse nhôm AM95	đầu	12.00	2.00		19,490		233,875	38,979	
40	D3.3261	Lắp khóa đỡ dây dẫn, dây chống sét có tiết diện ≤70mm, cao ≤20m	công/bộ	9.00	6.00		34,825		313,421	208,947	
41	CBG	Tủ công tơ Composite chứa 4 công tơ 1 pha, phụ kiện đồng bộ EMI	hòm	2.00			512,154		1,024,308		
42	CBG	Mua đầu cáp co nhiệt hạ thế (3x120+1x95)-0,6/1kV:	bộ	6.00			1,892,195		11,353,172		
	CBG	Mua đầu cáp co nhiệt hạ thế Schneider - Đức 3x95+1x70-0,6/1kV	bộ		2		1,955,268			3,910,537	
43	CBG	Mua đầu bít cáp	cái	18.00			3,784		68,119		
		TỔNG CỘNG							199,766,831	118,927,040	

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỎ SÚNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỎ, HUYỆN LỰC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HÀNG MỤC: THẢO ĐỒ ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ 0,4KV THEO ĐM228/EVN

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh	Khối lượng phát sinh	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bỏ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	04.02.22	Hà cột bê tông; chiều cao cột $\leq 10m$; thay bằng cầu kết hợp thủ công (HSNC 0.45)	cột	2.0000	1.0000		643,065		1,286,131	643,065	
2	05.01.16	Tháo dây bằng thủ công; dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...); tiết diện dây $\leq 95 mm^2$ HSNC 0.45	1km dây	0.1560	0.0190		8,768,477		1,367,882	166,601	
3	05.01.41	Tháo dây bằng thủ công; dây đồng (M); tiết diện dây $\leq 16 mm^2$ (HSNC 0.45)	1km dây	0.0420	0.0420		3,535,976		148,511	148,511	
4	11.09.13	Tháo hộp chưa lắp các loại phụ kiện và công tơ; hộp ≤ 4 CT (HSNC 0.45)	1 hộp	2.0000			200,843		401,686		
5	11.08.11	Tháo công tơ 1 pha (HSNC 0.45)	1 cái	8.0000			54,346		434,766		
6	03.09.271	Tháo khóa đỡ dây dẫn, dây sét có tiết diện $\leq 70mm$; chiều cao lắp đặt $\leq 20m$ (HSNC 0.45)	công/bộ	18.0000	2.0000		29,240		526,326	58,481	
		TỔNG CỘNG							4,165,302	1,016,658	

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

HẠNG MỤC: CẤP ĐIỆN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ 22KV VỀ TBA

STT	Hạng mục	Chi phí xây dựng phê duyệt (GXĐ)	Chi phí phát sinh tăng (Gt)	Chi phí phát sinh giảm (Gg)	Tổng chi phí sau điều chỉnh
I	Chi phí xây dựng	5,066,083,648	348,081,933	16,870,435	5,397,295,146
1	Đường dây trung thế 22kV về TBA theo DM10-2019	634,111,373	43,164,477	0	677,275,850
2	Đường dây trung thế 22kV về TBA theo DG767-2018DZ&TBA	4,424,023,786	215,722,289	16,870,435	4,622,875,640
3	Đường dây trung thế 22kV về TBA theo DM1781	7,948,489	89,195,167	0	97,143,656
II	Chi phí thiết bị	12,274,977	580,943,000	7,159,977	586,058,000
1	Thiết bị đường dây 22kV về TBA	12,274,977	580,943,000	7,159,977	586,058,000
	Tổng cộng	5,078,358,625	929,024,933	24,030,412	5,983,353,146
	Làm tròn	5,078,359,000	929,025,000	24,030,000	5,983,353,000

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ 22KV VỀ TBA PHÁT SINH ĐỢT 1
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỘI NGỎ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng phê duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá phê duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	Cầu dao cách ly 1 pha ngoài trời 630A- 860A-24kV (Tuần Ân hoặc tương đương) (bộ gồm 3 cái)	Bộ	1		1	7,159,977		7,159,977	0	7,159,977
2	Chống sét 24kV kèm bộ ngắt kết nối	Bộ	1	1		5,115,000		5,115,000	5,115,000	0
3	Cầu dao cách ly 3 pha sứ chêm dọc ngoài trời 630A-860A-24kV	Bộ		2			23,914,000		47,828,000	0
4	Máy cắt Recloser 27kV-630A-16kA/s kèm theo tủ điều khiển, cáp điều khiển, chụp đầu cực	Bộ		2			220,000,000		440,000,000	0
5	Biến áp cấp nguồn ngầm đầu ngoài trời 24kV Tỷ số biến áp: 22/0.22kV dung lượng: 500VA CCX: Sai số cho phép 10% (loại có bình dầu phụ)	Bộ		2			14,850,000		29,700,000	0
6	Bộ Router kết nối SCADA về trung tâm điều khiển xa, lựa MIDGE3	Bộ		2			29,150,000		58,300,000	0
	Tổng cộng							12,274,977	580,943,000	7,159,977

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỎ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)

CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒ NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

HẠNG MỤC: ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ 22KV VỀ TBA THEO ĐG-2018ĐZ&TBA

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	A	Lắp dựng xà cột điểm đầu									
2	D2.6041	Lắp đặt xà thép cho loại cột đỡ, trọng lượng xà 100kg (HSNC)	bộ	7.00	7.00	2.00	1,061,101		7,427,710	7,427,710	2,122,203
3	D2.6053	Lắp đặt xà thép cho loại cột đỡ, trọng lượng xà 140kg (HSNC)	bộ	2.00	1.00	1.00	1,437,621		2,875,243	1,437,621	1,437,621
4	D3.3241	Lắp cổ dề, cao <=20m	công/bộ	6.00			173,397		1,040,383		
5	CBG	Mua thép mạ kẽm nhúng nóng làm xà	kg	611.01	422.25	213.71	30,221		18,465,412	12,760,830	6,458,536
6	T4.4102	Lắp đặt dây nhôm, dây nhôm lõi thép ≤ 150mm ²	m	48.00			40,369		1,937,731		
7	CBG	Mua dây cáp nhôm AXV/CTS-W 1x150-24kV	m	48.00			141,230		6,779,045		
8	D3.1115	Lắp đặt sứ đứng trung thế và hạ thế, cột tròn, lắp trên cột 15-	10 sứ	2.20	2.00	2.20	1,040,456		2,289,003	2,080,912	2,289,003
9	CBG	Mua sứ đứng PL-24kV + phụ kiện lắp ghế	bộ	22.00		22.00	207,412		4,563,071		4,563,071
10	CBG	Mua ghíp nhôm 3 bulong GA-150	cái	18.00			54,726		985,072		
11	T2.5004	Lắp đặt chống sét van ≤ 35kV	bộ	1.00	1.00		772,061		772,061	772,061	
12	T2.3213	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời, loại ≤ 35kV, không tiếp đất	bộ (3 pha)	1.00	1.00		2,912,371		2,912,371	2,912,371	
13	D4.5006	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <=150mm ²	10 đầu cốt	1.80			592,854		1,067,136		
14	D4.5002	Ép đầu cốt, tiết diện cáp <=50mm ²	10 đầu cốt	1.20			188,635		226,362		
15	CBG	Mua dây đồng M35 nối chống sét van	m	10.00			101,487		1,014,867		
16	CBG	Mua dầu cosse đồng nhôm AM150	dầu	18.00			29,795		536,317		
17	CBG	Mua dầu cosse đồng nhôm AM50	dầu	12.00			13,268		159,217		
	TI	Mua sứ đứng linepost -24kV + phụ kiện lắp ghế: 16 = 16			20.00			544,573		10,891,460	
	T2.2204	Lắp đặt máy cắt dùng khí, loại máy ≤ 35kV	máy (3 pha)		2.00			7,345,862		14,691,724	

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
	T5.1005	Lắp đặt tủ điện hạ áp, loại tủ điện: tủ đầu dây, tủ điều khiển máy cắt	1 tủ		2.00			2,646,775		5,293,550	
	T1.1431	Lắp đặt máy biến áp phân phối - Loại máy biến áp 1 pha 15; (10) ; (6) /0,4 KV, loại ≤ 30KVA	máy		2.00			2,656,053		5,312,106	
18	C	TUYỂN CẤP ĐIỆN NGẦM									
19	D4.1102	Bảo vệ cấp ngầm, rải băng cảnh báo cáp	100m2	6.50			208,678		1,356,404		
20	CBG	Mưa băng cảnh báo cáp rộng 0,5m	mđ	1,300.00			14,350		18,655,557		
21	D4.1407	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, đk ≤67mm	100m	61.71			11,715,296		722,950,943		
22	D4.2403	Kéo dài và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, trọng lượng cáp	100m	57.65	2.48		2,276,743		131,254,254	5,646,324	
23	CBG	Mưa ngầm Cu/xlpe/cts/pvc/data/pvc-W (1x150)mm2-24kV	m	5,765.00	248.00		558,524		3,219,888,196	138,513,837	
24	D4.3314	Làm và lắp đặt đầu cáp khô điện áp 22KV, tiết diện ruột cáp	đầu cáp (1 p	18.00			1,365,991		24,587,847		
25	CBG	Đầu cáp T_pug 24 kV - 630A	Bộ	18.00			13,572,100		244,297,801		
26	D4.3314	Làm và lắp đặt đầu cáp khô điện áp 22KV, tiết diện ruột cáp	đầu cáp (1 p	1.00	1.00		1,365,991		1,365,991	1,365,991	
27	CBG	Mưa đầu cáp Co người 3Mx150mm2- 24kV (CELLPACK -	Bộ	1.00	1.00		6,615,791		6,615,791	6,615,791	
		TỔNG CỘNG							4,424,023,786	215,722,289	16,870,435

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU DÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN BÒI NGỒ, HUYỆN LUYC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HÀNG MỤC: ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ 22KV VỀ TBA THEO DM10-2019

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng phê duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	AB.25113	Đào rãnh chôn cáp bằng máy đào, cấp đất III	100m3	6.42			2.537,122		16.290,861		
2	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1.23	1.57		20.417,935		25.195,978	32.080,659	
3	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	4.91			3.200,467		15.714,039		
4	AB.66144	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	0.33			20.705,239		6.850,187		
5	AB.64124	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	0.50			1.409,567		702,669		
6	AF.14111	Đổ bê tông mốc bảo hiệu cấp M150	m3	0.90			1.637,648		1.473,883		
7	CBG	Mưa mốc sử bảo hiệu cấp	mốc	225,00			40,115		9,025,771		
8	AF.81152	Ván khuôn gỗ lạnh tở, lạnh tở liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	2.81			12.467,484		35,008,695		
9	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lạnh tở, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	31.20			1.460,503		45.567,691		
10	AG.42111	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤25kg	cái	2.600,00			9.569		24.879,126		
11	AB.25113	Đào móng bê cấp bằng máy đào, Cấp đất III	100m3	1.36			2.537,122		3.459,689		
12	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rông ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	8.09			1.181,207		9.552,465		
13	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.76			12.392,076		9.395,177		
14	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ vữa, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	5.87			1.556,878		9.146,594		
15	AL51111	Giá công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật - Thành bình bể	tấn	1.22			25.809,793		31,606,673		
16	AL65112	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng phễu, ống thép, côn cút, tê, tháp - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, nắp bể	tấn	1.22			8.175,472		10.011,683		
17	AE.21114	Xây móng bằng gạch BTKN 6,0x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M100, PCB40	m3	14.24			1.320,294		18.804,685		
18	AK.21214	Trát tường trong dày 1cm, vữa XM M100, PCB40	m2	112.32			55,494		6.233,130		
19	AG.31311	Giá công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chụp	100m2	0.09			8.246,753		720,436		
20	AG.13221	Giá công, lắp đặt cốt thép pa nen, DK >10mm	tấn	0.27			20.334,056		5.456,034		
21	AG.11413	Bê tông tấm đan, mái hắt, lạnh tở, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	2.50			1.514,740		3.780,790		
22	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	78.00			33,613		2.621,793		
23	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.25			3.200,467		788,352		

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng phê duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bỏ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
24	BB.31012	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	7.71	0.25		13,431,728		103,558,624	3,357,932	
25	CBG	Mưa ống thép đen qua đường DN150A dày 3.96mm	Kg	12,369.41	401.08		19,263		238,266,349	7,725,886	
		TỔNG CỘNG							634,111,373	43,164,477	

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỘI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: ĐƯỜNG DÂY 22KV VỀ TBA THEO DM1781

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng phê duyệt	Khối lượng phát tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	EB.60030	Thí nghiệm cấp lực, điện áp 1- 35kv, cấp 1 ruột	sợi	8.0000	21.00		620,743		4,965,947	13,035,612	
2	EB.41020	Thí nghiệm cách điện đứng 3-35Kv	Cải	22.0000			26,070		573,549		
3	EB.22040	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <=35Kv	bộ (3 ph	1.0000	1.00		2,155,867		2,155,867		
4	EC.11040	Thí nghiệm chống sét van 22-500Kv, điện áp 22-35Kv	1 pha	1.0000	1.00		253,125		253,125		
5	EB.12010	Thí nghiệm máy cắt dầu, điện áp <= 35kV	1 máy 3 pha		2.00			7,563,232		15,126,464	
6	EA.22140	Thí nghiệm máy biến áp lực - U 22 ÷ 35 kV, máy biến áp 1 pha S <= 0,1MVA	1 máy		2.00			3,025,987		6,051,974	
7	TDG	Chi phí hiệu chỉnh SCADA	Gói		2.00			27,490,559		54,981,117	
		TỔNG CỘNG							7,948,489	89,195,167	

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÁT SINH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐO THỊ MƠI PHIA ĐÔNG ĐOI NGO, HUYỆN LỰC NAM, TỈNH BẠC
GIANG
HÀNG MỤC: XÂY LẬP TRẠM BIỂN ÁP

ST T	Hàng mục	Chi phí xây dựng phê duyệt (GXD)	Chi phí phát sinh tăng (Gt)	Chi phí phát sinh giảm (Gg)	Tổng chi phí sau điều chỉnh
I	Chi phí xây dựng	344,219,190	149,119,430	14,162,788	479,175,832
1	Xây lắp trạm biển áp theo DM10-2019	114,126,221	0	14,162,788	99,963,433
2	Xây lắp trạm biển áp theo DG767-2018DZ&TBA	110,585,475	0	0	110,585,475
3	Thí nghiệm trạm biển áp theo DM1781	119,507,494	149,119,430	0	268,626,924
II	Chi phí thiết bị	5,248,100,000	1,070,000,000	924,000,000	5,394,100,000
1	Thiết bị trạm biển áp	5,248,100,000	1,070,000,000	924,000,000	5,394,100,000
	Tổng cộng	5,592,319,190	1,219,119,430	938,162,788	5,873,275,832
	Làm tròn	5,592,319,000	1,219,119,000	938,163,000	5,873,275,000

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÁT SINH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐO THỊ MƠI PHIA ĐÔNG ĐOI NGO, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC

HÀNG MỤC: XÂY LẬP TRẠM BIỂN ÁP

GIANG

ST T	Hạng mục	Chi phí xây dựng phê duyệt (GXĐ)	Chi phí phát sinh tăng (Gt)	Chi phí phát sinh giảm (Gg)	Tổng chi phí sau điều chỉnh
I	Chi phí xây dựng	344,219,190	149,119,430	14,162,788	479,175,832
1	Xây lắp trạm biển áp theo DM10-2019	114,126,221	0	14,162,788	99,963,433
2	Xây lắp trạm biển áp theo DG767-2018DZ&TBA	110,585,475	0	0	110,585,475
3	Thí nghiệm trạm biển áp theo DM1781	119,507,494	149,119,430	0	268,626,924
II	Chi phí thiết bị	5,248,100,000	1,070,000,000	924,000,000	5,394,100,000
1	Thiết bị trạm biển áp	5,248,100,000	1,070,000,000	924,000,000	5,394,100,000
	Tổng cộng	5,592,319,190	1,219,119,430	938,162,788	5,873,275,832
	Làm tròn	5,592,319,000	1,219,119,000	938,163,000	5,873,275,000

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ TRẠM BIẾN ÁP PHÁT SINH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔI NGỖ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

STT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	Khối lượng phê duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá phê duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	Trạm biến áp 1 cột hợp khối Compact (1C3 1x400kV/Δ- 22/0,4kV (gồm 01 vỏ trạm 3 khoang, tôn dày 2mm sơn tĩnh điện, có quạt thông gió, đèn bảo, công tắc hành trình, 01 tủ RMU 24kV hợp bộ kiểu kín cách điện bằng khí SF6 gồm 04 ngăn (01 ngăn đến 01 ngăn đi; 03 cầu dao phụ tải 24kV-630A; 01 máy cắt phụ tải bảo vệ MBA 24kV-400A-16kA/s, rơ le bảo vệ 50, 50N; 51, 51N); 01 MBA 400kV/Δ-22/0,4kV; 01 tủ hạ thế 01 ngăn; vật liệu phụ, thiết bị (Áp tô mát; đầu cấp T_Plug; 3M; chống sét van, đầu cốt đồng; đèn bảo các loại; biến dòng, đồng hồ V, A,...; sử dụng thiết bị của LS, 3M, Schneider, ABB hoặc tương đương), dây dẫn, nhân công lắp đặt đồng bộ	Trạm	3			744,700,000		2,234,100,000	0	0
2	Trạm biến áp kiosk hợp bộ 2x560kV/Δ- 22/0,4kV (gồm 01 vỏ trạm 3 khoang, tôn dày 2 -3mm sơn tĩnh điện, có quạt thông gió, đèn bảo, công tắc hành trình, 01 tủ RMU 24kV hợp bộ kiểu kín cách điện bằng khí SF6 gồm 05 ngăn (01 ngăn đến 02 ngăn đi; 03 cầu dao phụ tải 24kV-630A; 02 máy cắt phụ tải bảo vệ MBA 24kV-400A-16kA/s, rơ le bảo vệ 50, 50N; 51, 51N); 02 MBA 560kV/Δ-22/0,4kV; 01 tủ hạ thế 03 ngăn; bộ tụ bù tự động; vật liệu phụ, thiết bị (Áp tô mát; đầu cấp T_Plug; 3M; chống sét van, đầu cốt đồng; đèn bảo các loại; biến dòng, đồng hồ V, A,...; sử dụng thiết bị của LS, 3M, Schneider, ABB hoặc tương đương), dây dẫn, nhân công lắp đặt đồng bộ	Trạm	2			1,045,000,000		2,090,000,000	0	0
3	Trạm biến áp kiosk hợp bộ 2x400kV/Δ- 22/0,4kV (gồm 01 vỏ trạm 3 khoang, tôn dày 2 - 3mm sơn tĩnh điện, có quạt thông gió, đèn bảo, công tắc hành trình, 01 tủ RMU 24kV hợp bộ kiểu kín cách điện bằng khí SF6 gồm 04 ngăn (01 ngăn đến 01 ngăn đi; 03 cầu dao phụ tải 24kV-630A; 02 máy cắt phụ tải bảo vệ MBA 24kV-400A-16kA/s, rơ le bảo vệ 50, 50N; 51, 51N); 02 MBA 400kV/Δ-22/0,4kV; 01 tủ hạ thế 03 ngăn; vật liệu phụ, thiết bị (Áp tô mát; đầu cấp T_Plug; 3M; chống sét van, đầu cốt đồng; đèn bảo các loại; biến dòng, đồng hồ V, A,...; sử dụng thiết bị của LS, 3M, Schneider, ABB hoặc tương đương), dây dẫn, nhân công lắp đặt đồng bộ	Trạm	1		1	924,000,000		924,000,000	0	924,000,000

STT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	Khối lượng phê duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá phê duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
4	Trạm kiosk hợp bộ 2x400kVA- 22/0,4kV, chi tiết theo thiết kế gồm: 01 vỏ trạm 3, khoang, tôn dày 2- 3mm sơn tĩnh điện, có quạt thông gió, đèn bảo, công tắc hành trình; 01 tủ RMÚ 24kV- 630A/20kA/3s (ABB) hợp bộ kiểu kín cách điện bằng khí SF6 gồm 05 ngăn (03 CDPT 24kV-630A, 02 máy cắt 24kV- 400A- 16kA/s, rơ le bảo vệ 50, 50N; 51, 51N); 02 MBA 400kVA- 22/0,4kV : 01 tủ hạ thế 3 ngăn, bộ bù tự động; vật liệu phụ, thiết bị (Aptomat, đầu cáp Tplug, Elbow, chống sét van, bộ cảnh báo sự cố đầu cáp ; đầu cốt đồng, thanh cái đồng, điện trở' sấy, cảm biến nhiệt; đèn báo các loại; biến dòng; đồng hồ V, A,...; sử dụng thiết bị của LS, 3M, Schneider, ABB hoặc tương đương), dây dẫn, nhân công lắp đặt trạm đồng bộ	Trạm		1			1,070,000,000		1,070,000,000	0
Tổng cộng								5,248,100,000	1,070,000,000	924,000,000

DỰ TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT SINH (ĐỢT 1)
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔI NGỖ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THÍ NGHIỆM TRẠM BIẾN ÁP THEO DM1781

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	EA.22210	Thí nghiệm máy biến áp, U 3-15KV, 3 pha <=1MVA	1 máy	9.00			3,525,797		31,732,169		
2	EB.71030	Thí nghiệm APTOMAT và khởi động từ >=300A, dòng điện 500-<1000A	1 cái	12.00			681,221		8,174,654		
3	EB.72010	Thí nghiệm APTOMAT và khởi động từ <300A, dòng điện <300A	1 cái	51.00			468,415		23,889,155		
4	EB.22040	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <=35KV	1 bộ (3 pha)	9.00	6.00		2,168,816		19,519,347	13,012,898	
5	EE.40030	Thí nghiệm công tơ 3 pha, điện từ	1 cái	9.00			588,142		5,293,277		
6	EC.12030	Thí nghiệm chống sét van điện áp đến U <=1Kv	1 pha	9.00			78,816		709,346		
7	EE.10010	Thí nghiệm Ampemet AC	1 cái	9.00	18.00		486,677		4,380,097	8,760,193	
8	EE.10030	Thí nghiệm Vônmet AC	1 cái	9.00			486,677		4,380,097		
9	EB.60040	Thí nghiệm cấp lực, điện áp <=1Kv	1 sợi, 1 ruột	6.00			51,308		307,849		
10	EA.42010	Thí nghiệm biến dòng loại biến dòng <=1Kv	1 cái	9.00	42.00		906,039		8,154,347	38,053,619	
11	EC.21040	Thí nghiệm tiếp đất trạm biến áp, điện áp <=35Kv	hệ thống	6.00			2,161,193		12,967,157		
12	EA.102110	Thí nghiệm tổn hao không tải, tổn hao ngắn mạch tại định mức cho máy biến áp lực U ≤ 35 kV tại phòng thí nghiệm, máy biến áp 3 pha S <= 1MVA	1 máy		9.00			2,371,423		21,342,807	
13	EH.20010	Thí nghiệm điện áp xuyên thủng (cách điện dầu)	mẫu		9.00			838,231		7,544,079	

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
14	EB.12030	Thí nghiệm thiết bị đóng cắt recloser, tủ RMU, hợp bộ máy cắt (máy cắt SF6)- U <= 35kV	bộ		9.00			4,849,529		43,645,761	
15	EB.12031	Thí nghiệm cấp lực, điện áp 1- 35kv, cấp 1 ruột	sợi		27.00		620,743			16,760,073	
		TỔNG CỘNG							119,507,494	149,119,430	

BẢNG ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỎ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP ĐIỆN PHẦN XÂY LẬP TRẠM BIẾN ÁP THEO DM10-2019

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền phê duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	I	Móng, tiếp địa trạm biến áp kiosk hợp bộ 2x400kVA (01 trạm); 2x560kVA (02 trạm);									
2	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	0.3352			2,537,122		850,384		
3	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m ²	0.3790			7,529,845		2,853,510		
4	AF.11232	Bê tông móng sàn xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤=250cm, vữa mác 150, đá 2x4	m ³	50.4990			1,297,767		65,535,927		
5	TT	Mua lưới mắt cáo Ilox	m ²	0.3600			151,376		54,495		
6	CBG	Bu lông M18x350mm	bộ	12.0000			32,293		387,522		
7	AB.25113	Đào rãnh chôn tiếp địa bằng máy đào, đất III	100m ³	0.3600			2,537,122		913,364		
8	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	0.3600			3,200,467		1,152,168		
9	II	Móng, tiếp địa trạm biến áp compact hợp bộ 1x400kVA (03 trạm)									
10	AB.25113	Đào rãnh chôn cáp bằng máy đào, đất III	100m ³	0.1178			2,537,122		298,898		
11	AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m ²	0.3396			7,529,845		2,557,135		
12	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0.8397	0.7557		18,741,283		15,737,056		14,162,788
13	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0.2195			18,406,983		4,039,965		
14	AF.11232	Bê tông móng sàn xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤=250cm, vữa mác 150, đá 2x4	m ³	0.7650			1,297,767		992,792		
15	AF.11214	Bê tông móng sàn xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤=250cm, vữa mác 250, đá 1x2	m ³	5.0100			1,420,058		7,114,491		
16	CBG	Mua bu lông M28x800mm	bộ	18.0000			44,151		794,722		
17	AK.31260	Ôp chân tường, viên tường, viên trụ, cột kích thước gạch 200x400mm	m ²	6.6000			298,778		1,971,934		
18	AB.25113	Đào đất rãnh chôn tiếp địa bằng máy đào, đất C3	100m ³	1.4256			2,537,122		3,616,921		
19	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	1.4256			3,686,123		5,254,938		
		TỔNG CỘNG							114,126,221		14,162,788

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÁT SINH
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỘI NGŨ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CẤP ĐIỆN HẠ THẾ 0,4KV

STT	Hạng mục	Chi phí xây dựng phê duyệt (GXD)	Chi phí phát sinh tăng (Gt)	Chi phí phát sinh giảm (Gg)	Tổng chi phí sau điều chỉnh
1	Cấp điện đường dây hạ thế 0,4kV theo DG-2018DZ&TBA và DM10-2019	18,338,667,553	184,598,108	52,156,542	18,471,109,119
2	Cấp điện thí nghiệm đường dây hạ thế 0,4kV theo (DMI781)	27,621,953	0	0	27,621,953
	Tổng cộng	18,366,289,506	184,598,108	52,156,542	18,498,731,072
	Làm tròn	18,366,290,000	184,598,000	52,157,000	18,498,731,000

BẢNG ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỘI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HÀNG MỤC: CẤP ĐIỆN HẠ THẾ 0,4KV THEO ĐM10 - 2019 & ĐG767BZ & TBA -2018

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh	Khối lượng phát sinh	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	A	DƯỠNG DÂY HẠ THẾ THEO ĐM10-2019:									
2	I	MÔNG TỤ HẠ THẾ:									
3	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	0.52			2,537,122		1,309,079		
4	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m ²	4.66			12,392,076		57,806,557		
5	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	29.79			1,313,516		39,132,279		
6	AK.31260	Ôp chân tường, viên tường, viên trụ, cột	m ²	161.70			298,778		48,312,385		
7	AI.64211	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤10kg/1 cầu kiện	tấn	0.38	0.37		6,694,658		2,532,455	2,463,634	
8	CBG	Mua khung tủ công tơ chôn M10x240x525mm	bộ	378.28	368.01		31,347		11,858,082	11,536,132	
9	CBG	Mua khung thép mã kèm nhôm nong V40x4 đỡ bộ tủ công tơ	kg	324.38			31,347		10,168,459		
10	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	0.19			3,200,467		621,019		
11	II	PHẦN RÀNH CHỖN CẤP:									
12	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	29.27			2,537,122		74,258,520		
13	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	10.20			20,417,935		208,210,561		
14	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	16.65			3,200,467		53,289,327		
15	AB.66144	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,98	100m ³	0.63			20,705,239		13,138,007		
16	AB.64124	Đắp đất rãnh cấp bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m ³	0.83			1,409,567		1,175,066		
17	AF.14111	Bê tông móng, móng, trụ trên càn SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M150, đá 1x2, PCB40	m ³	2.48			1,641,027		4,069,746		
18	CBG	Mua móc sứ bảo hiệu cấp	Cái	620.00			40,115		24,871,014		
19	III	PHẦN BẾ CẤP:									

20	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	1.21			2.537,122			3.070,730		
21	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m ³	9.33			1.184,139			11,049,439		
22	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m ²	0.87			12.392,076			10,840,588		
23	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ vữa, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	6.78			1.560,223			10,576,442		
24	AI.51111	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình vuông, hình chữ nhật - Thành bình bể	tấn	1.41			25,814,357			36,475,687		
25	AI.65111	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép, ống thép, côn cút, tê, tháp - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn	1.41			8,595,249			12,145,087		
26	AE.21114	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M100, PCB40	m ³	30.29			1,321,692			40,039,346		
27	AK.21213	Trát tường trong dày 1cm, vữa XM M75, PCB40	m ²	100.80			54,192			5,462,517		
28	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m ²	0.10			8,246,753			831,273		
29	AG.13221	Gia công, lắp đặt cốt thép pa nen, DK >10mm	tấn	0.30			20,334,056			6,075,816		
30	AG.11413	Bê tông đầm dằn, mài bề, lạnh tó, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m ³	2.88			1,518,036			4,371,945		
31	AG.42121	Lắp các loại cầu kiện BT đúc sẵn, thủ công, trọng lượng ≤=100kg	cái	90.00			84,471			7,602,392		
32	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m ³	0.23			3,200,467			736,812		
33	BB.31012	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	7.92			13,431,728			106,379,287		
34	CBG	Mưa ống thép đen D150A dày 3,96mm:	kg	12,710.28			19,263			244,832,374		
35	B	CÁP ĐIỆN HẠ THẾ THEO DGT67-2018DZ&TBA										
36	T5.1002	Lắp đặt tủ điện hạ áp, loại tủ điện xoay chiều 3pha	1 tủ	98.00			1,386,038			135,831,765		
37	CBG	Tủ công to 100A chứa 9 đến 12 công tơ; Vật liệu composite ép nóng kích thước 1200x700 x 450(Rộng x cao x sâu)(bao gồm các phụ kiện đồng bộ):	tủ	86.00			18,200,395			1,565,234,003		
38	CBG	Tủ công to 100A chứa 9 đến 12 công tơ; Vật liệu composite ép nóng kích thước 1200 x 700 x 450 (Rộng x cao x sâu) - kèm át 300A liên kết các lộ hạ thế (bao gồm các phụ kiện đồng bộ)	tủ	12.00			22,930,884			275,170,602		
39	D2.8103	Đóng trực tiếp cọc thép địa chiều dài L=2,5m xuống đất; đất cấp III	10 cọc	44.60			1,069,054			47,679,829		

40	D2.7002	Lắp tiếp địa cột điện, quy cách thép tròn Ø12÷14mm	100kg	3.78				220,035		830,632		
41	CBG	Mua thép làm mạ kẽm nhưng nóng làm tiếp địa	kg	5,418.94				31,347		169,869,506		
42	D4.1102	Bảo vệ cáp ngầm, rai băng cảnh báo cáp	100m2	40.00				133,351		5,333,356		
43	CBG	Mua băng cảnh báo cáp loại 0,5m	m	7,999.00				14,885		119,067,269		
44	D4.1104	Bảo vệ cáp ngầm, xếp gạch BTKN	1000 viên	71.99				1,066,805		76,800,326		
45	CBG	Mua gạch bê tông không nung	viên	71,991.00				1,198		86,273,318		
46	D4.2405	Kéo dài và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, trọng lượng cáp <=6kg/m	100m	53.97	1.08			2,457,443		132,628,172	2,654,038	
47	CBG	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x150+1x120)mm2	m	275.00	18.00			1,786,914		491,401,214	32,164,443	
48	CBG	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x120+1x95)mm2	m	5,122.00	90.00			1,455,704		7,456,114,094	131,013,328	
49	D4.2404	Kéo dài và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, trọng lượng cáp <=4.5kg/m	100m	21.08		0.45		1,979,396		41,725,672		890,728
50	CBG	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x95+1x70)mm2	m	2,108.00		45.00		1,139,240		2,401,518,556		51,265,814
51	D4.2403	Kéo dài và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, trọng lượng cáp <=3kg/m	100m	24.45	0.08			1,546,758		37,818,234	123,741	
52	CBG	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x70+1x50)mm2	m	1,238.00				833,878		1,032,340,756		
53	CBG	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x50+1x35)mm2	m	1,207.00	8.00			580,349		700,481,120	4,642,791	
54	D4.1411	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, dk <=110mm	100m	2.67				15,068,722		40,233,487		
55	D4.1410	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, dk <=100mm	100m	73.70				13,623,386		1,004,043,577		
56	D4.1408	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, dk <=76mm	100m	21.95				11,049,690		242,540,701		
57	D4.1403	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, dk <=25mm	100m	148.05				3,969,552		587,692,239		
58	CBG	Mua đầu bị nhựa ống chờ D32	cái	792.00				3,784		2,997,237		
59	D4.3114	Làm và lắp đặt đầu cáp khô điện áp <=1kV, có 3 đến 4 ruột, tiết diện ruột cáp <=185mm2	lầu cáp (3 pha)	4.00				404,330		1,617,320		
60	D4.3113	Làm và lắp đặt đầu cáp khô điện áp <=1kV, có 3 đến 4 ruột, tiết diện ruột cáp <=120mm2	lầu cáp (3 pha)	176.00				363,916		64,049,263		
61	D4.3112	Làm và lắp đặt đầu cáp khô điện áp <=1kV, có 3 đến 4 ruột, tiết diện ruột cáp <=70mm2	lầu cáp (3 pha)	94.00				322,269		30,293,319		

62	D4.3111	Làm và lắp đặt đầu cáp khô điện áp <=1kV, có 3 đến 4 ruột, tiết diện ruột cáp <=35mm ²	l đầu cáp (3 pha)	8.00				280,940		2,247,523		
63	CBG	Mua đầu cáp co nhiệt hạ thế Schneider - Đức 3x150+1x120-0,6/1kV	bộ	4.00				2,018,342		8,073,366		
64	CBG	Mua đầu cáp co nhiệt hạ thế Schneider - Đức 3x120+1x95-0,6/1kV	bộ	116.00				2,018,342		234,127,626		
65	CBG	Mua đầu cáp co nhiệt hạ thế Schneider - Đức 3x95+1x70-0,6/1kV	bộ	60.00				1,955,268		117,316,106		
66	CBG	Mua đầu cáp co nhiệt hạ thế Schneider - Đức -3x70+1x50-0,6/1kV	bộ	50.00				1,955,268		97,763,421		
67	CBG	Mua đầu cáp co nhiệt hạ thế Schneider - Đức- 3x50+1x25-0,6/1kV	bộ	44.00				1,513,756		66,605,273		
68	CBG	Mua đầu cáp co nhiệt hạ thế Schneider - Đức- 3x35+1x16-0,6/1kV	bộ	8.00				1,463,298		11,706,381		
		TONG CỘNG								18,338,667,553	184,598,108	52,156,542

BẢNG ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP
CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỘI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: CÔNG BÊ CẤP THÔNG TIN ĐM10-2019 & ĐG767

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
1	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	0.71			2,537,122		1,791,389		
2	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m ³	4.41			1,184,139		5,225,541		
3	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m ²	0.64			7,529,845		4,794,913		
4	AF.17213	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ vữa, hồ ga, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m ³	3.65			1,615,267		5,892,401		
5	AL.51111	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình vuông, hình chữ nhật - Thành bình bể	tấn	1.17			25,812,988		30,117,975		
6	AL.65111	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép, ống thép, côn cút, tê, thập - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn	1.17			8,593,643		10,026,857		
7	AE.26214	Xây hồ vữa, hồ ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M100, PCB40	m ³	22.45			1,936,829		43,489,987		
8	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m ²	121.59			72,756		8,846,398		
9	CBG	Nắp Ganiwo composite kích thước 365x365x42mm (Dài x rộng x cao)	bộ	338.00			189,220		63,956,199		
10	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m ³	1.96			2,537,122		4,969,205		
11	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m ³	13.52			1,184,139		16,004,492		
12	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m ²	1.16			7,529,845		8,759,769		
13	AF.17212	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ vữa, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m ³	10.67			1,560,223		16,645,680		
14	AL.51111	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình vuông, hình chữ nhật - Thành bình bể	tấn	3.23			25,812,988		83,460,743		
15	AL.65111	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép, ống thép, côn cút, tê, thập - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn	3.23			8,593,643		27,785,697		

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
16	AE.26214	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M100, PCB40	m3	85.06		27.16	1,936,829		164,745,381		52,598,850
17	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	223.67			72,756		16,273,396		
18	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ van khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.27			8,246,753		2,230,582		
19	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	6.23			1,463,800		9,118,476		
20	AG.13211	Gia công, lắp đặt cốt thép pa nen, DK ≤10mm	tấn	0.45			21,621,758		9,637,086		
21	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cầu	1cầu kiện	69.00			33,613		2,319,278		
22	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0.90	100m3	0.84			20,417,935		17,131,464		
23	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	5.45			2,537,122		13,837,520		
24	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	36.08			1,184,139		42,723,857		
25	AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	2.78			7,529,845		20,920,920		
26	AF.17213	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ van, hồ ga, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	22.22			1,615,267		35,889,861		
27	AI.51111	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng thép dạng hình vuông, hình chữ nhật - Thành bình bể	tấn	8.53			25,812,988		220,241,449		
28	AI.65111	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng phễu, ống thép, côn cút, tê, thấp - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn	8.53			8,593,643		73,322,642		
29	AE.26214	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch BTKN 6,0x10,5x22cm, vữa XM M100, PCB40	m3	130.56			1,936,829		252,878,541		
30	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	495.31			72,756		36,036,483		
31	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ van khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.89			8,246,753		7,378,370		
32	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	13.80			1,463,800		20,200,435		
33	AG.13211	Gia công, lắp đặt cốt thép pa nen, DK ≤10mm	tấn	1.59			21,621,758		34,467,893		

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng được duyệt	Khối lượng phát sinh tăng	Khối lượng phát sinh giảm	Đơn giá được duyệt	Đơn giá bổ sung	Thành tiền được duyệt	Thành tiền phát sinh tăng	Thành tiền phát sinh giảm
34	AG.41610	Lắp đặt cầu Kien bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cầu kiện	230.00			33,613		7,730,928		
35	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.98			3,200,467		3,136,161		
36	AB.25113	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	30.52	9.19	9.88	2,537,122		77,425,432	23,317,421	25,063,468
37	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	14.12	4.01	3.99	20,417,935		288,281,389	81,937,171	81,465,517
38	AB.66144	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	1.30	0.96	1.36	20,705,239		26,988,857	19,926,722	28,125,996
39	AB.65120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	9.85	3.37	3.55	3,200,467		31,511,594	10,783,655	11,346,937
40	AB.64124	Đắp rãnh chôn cáp bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	1.59	0.85	1.04	1,409,567		2,246,646	1,192,071	1,466,514
41	CBG	Mưa bằng báo hiệu ống luồn cáp thông tin	md	7,613.00			15,138		115,242,260		
42	CBG	Móc bảo cáp	cái	677.00			40,115		27,157,543		
43	BB.41109	Lắp đặt ống nhựa miêng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m - Đường kính D114, tên hệ	100m	90.63	35.62		18,776,441		1,701,708,820	668,816,818	
44	BB.41109	Lắp đặt ống nhựa miêng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m - Đường kính 114mm, ống qua đường	100m	14.91			23,108,740		344,551,307		
45	BB.41106	Lắp đặt ống nhựa miêng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m - Đường kính 60mm ống trên hè	100m	102.98		5.86	6,497,281		669,089,986		38,074,066
46	BB.41106	Lắp đặt ống nhựa miêng bát, nối bằng p/p dán keo, dài 6m - Đường kính 60mm ống qua đường	100m	2.70	0.89		7,083,415		19,125,222	6,304,240	
47	D4.1406	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, đk ≤50mm	100m	3.04			7,531,698		22,896,363		
48	D4.1403	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, đk ≤25mm	100m	43.03			4,667,426		200,839,360		
49	TT	Bịt đầu ống HDPE D40	cái	743.00			3,784		2,811,802		
		TỔNG CỘNG							4,851,864,550	812,278,097	238,141,348